**THÔNG ĐIỆP LAO ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI**

**(LABOREM EXERCENS)**

**CỦA ĐỨC GIOAN PHAOLÔ II NHÂN KỶ NIỆM 90 NĂM**

**BAN HÀNH THÔNG ĐIỆP RERUM NOVARUM (9-1981)**

(dịch từ nguyên bản tiếng Pháp của ấn bản đa ngữ).

Vatican ISBN 2.227.43029.X.



**Thánh Giáo Hoàng Gioan Phaolô II**

\*\*\*

**LỜI GIỚI THIỆU**

(của Gérard Defois, Tổng thư ký Hội đồng Giám Mục Pháp)

**Nhân Bản Hóa Lao Động**

Bản thông điệp của ĐGH Phaolô II được dành để trình bày về một đề tài cũ xưa như trái đất: Vấn đề lao động, ngay từ những trang đầu của sách Sáng Thế chúng ta đã thấy Đấng Tạo Hóa gắn lao động liền với con người, coi đó như một sứ vụ, một tương lai: “*Hãy sinh sản hãy gia tăng đầy dãy trái đất và hãy bắt nó phục tùng*” hoạt động của con người trên thế gian là tiếp tục công việc tạo dựng lưu truyền đời sống và biến đổi thiên nhiên đi song song với nhau.

Tuy nhiên người ta không thể phủ nhận sự tiến hóa kỳ lạ của các hình thức lao động, có từ những ngày đầu và nhất là từ một thế kỷ – nói cho thật đúng là từ 90 năm nay – kể từ khi đức Giáo Hoàng Lêô XIII phát biểu lần đầu tiên trong lịch sử Giáo Hội về “vấn đề thợ thuyền”. Ngày nay, vào kỷ nguyên của những máy vi phát, máy điện toán, của sự dự phòng xã hội và các quyền nghiệp đoàn, các tổ chức đa quốc gia và cuộc khủng hoảng việc làm trên khắp nơi, các dự kiện hoàn toàn khác hẳn và các trách nhiệm ngày càng thêm lớn lao. Thế giới lao động là một thế giới đầy khủng hoảng căng thẳng. Trong sự kiện lịch sử này ĐGH kêu gọi tất cả chúng ta phải lưu tâm dùng đạo đức và ý thức luân lý để đem lại nhân tính cho hoạt động của con người với các điều kiện tổ chức và các hợp lực tối tân của hoạt động này.

**Lao động phục vụ cho con người chứ không phải con người phục vụ cho lao động.**

Ngày nay lao động của con người đang đứng giữa hai ngả đường. Con đường của kỹ thuật: Các ngành kỹ nghệ phát triển, những kỹ thuật tân tiến, điện tử, điện toán, viễn toán … đã mở rộng tầm quan hệ giữa con người và thiên nhiên đến mức độ biến máy móc thành tác giả thứ nhất của việc biến đổi sự vật. Con đường của kinh tế: giá cả của năng lượng và nguyên liệu, ý thức của con người trước tính chất hạn chế của tài nguyên thiên nhiên và những nguy cơ của ô nhiễm, sự xuất hiện trên chính trường thế giới của những dân tộc mới đây còn bị lệ thuộc, ngày nay đòi hỏi chỗ đứng trong việc đưa ra những quyết định quốc tế. Việc phân phối lao động thế giới trở thành một vấn đề đặc biệt và sự thất nghiệp là dấu hiệu sự thất bại ê chề của tiến bộ, sự tiến bộ vẫn tự phụ là sẽ đảm bảo cho mọi người được sống đầy đủ dư dật.

Đối với các Kitô hữu, nhân tính của lao động là tính chất chủ chốt của tất cả “*vấn đề xã hội*”. Nó đáng để cho chúng ta dừng chân suy nghĩ để phán đoán về những phán đoán mới đây theo ý nghĩa hiện đại của hoạt động con người cũng như về những công việc mới đang chờ đợi chúng ta.

ĐGH tự hỏi không biết có phải con người đã đảo lộn bậc thang giá trị trong các xã hội hiện đang tăng trưởng không. Kỹ thuật – tức là lao động theo ý nghĩa khách quan – cung cấp cho người lao động những dụng cụ gia tăng gấp trăm sức mạnh hoạt động của họ, làm dễ dàng, tăng thêm tốc độ và hoàn bị cho lao động; Kỹ thuật là đồng minh của con người song nó cũng có thể phản lại trở thành một kẻ thù địch khi việc cơ giới hóa hất chân con người, làm họ mất những sảng khoái trong công việc, ngăn chặn óc sáng tạo và giảm bớt tinh thần trách nhiệm của họ; phát sinh ra nạn thất nghiệp và nô lệ hóa con người, khiến họ còn chỉ là người thi hành lệnh của các tác phẩm của mình. Nhân phẩm của lao động như bị tha hóa tận gốc rễ khi con người và nhiệm vụ của họ bị chủ nghĩa duy vật và duy kinh tế biến thành một thứ hàng hóa, một thứ lực lượng trong lao động, một thứ “*dụng cụ sản xuất*”. Sự đảo lộn các giá trị là một sự kiện hiển nhiên; trong chế độ tư bản, nó được khoác bộ áo chủ thuyết. Người lao động được đối xử không khác gì toàn bộ các phương tiện vật chất của sản xuất và không được coi là mục tiêu của tất cả tiến trình kinh tế: nói tóm lại, họ bị khai thác cho các mưu lợi về vật chất.

Con người là chủ thể của lao động tức là lao động theo nghĩa chủ quan như Đức Gioan Phao Lô II nói – có nghĩa là nhân vị của con người phải là một nhân tố đứng ở trên. Và đây là vấn đề thuộc đạo đức học. Trong việc làm, sinh vật tự biểu lộ ra với chính mình, nhờ làm chủ được các sự vật và nhờ khả năng quyết đoán của mình; họ nuôi sống gia đình và tham gia làm giàu cho di sản lịch sử và xã hội của đất nước. Họ hiểu rõ mình liên đới với tất cả các người lao động trong gia đình nhân loại. Lao động con người liên đới chúng ta lại với nhau. Lời Kinh Thánh kêu gọi “*hãy chế ngự trái đất*” tuy vẳng lại từ ngàn xưa, song vẫn luôn luôn thúc giục tất cả mọi người của mọi thời đại và đòi hỏi phải lựa chọn, phải phân biệt thứ tự ưu tiên; đó là tất cả những gì cần thiết để giúp cho nhân phẩm được tôn trọng. Việc làm tăng giá trị cho vật chất không thể làm cho người lao động mất giá trị. Tất cả những việc trên đây bó buộc chúng ta về tinh thần phải bắt hoạt động kinh tế nằm trong một “*nền trật tự về xã hội về lao động*” bởi vì, dù kỹ nghệ có tiến bộ trở thành phức tạp đến đâu, vấn đề nghiên cứu tìm hiểu và các dịch vụ có được nâng cao tới mức độ nào, thì lao động vẫn phục dịch cho con người chứ con người không phục dịch cho lao động”.

**“Tư bản phục vụ cho lao động chứ không phải lao động phục vụ cho tư bản”**

Muốn giáo hóa, nhân bản hóa lao động ngày nay, đương nhiên phải tiến vào một cuộc tranh chấp lịch sử: tranh chấp giữa lao động với tư bản. Lòng tin vào một Đấng Tạo Hóa nền tảng của một trật tự xã hội và văn hóa, một quyền của quốc gia và quốc tế, đi ngược lại với những “*giáo điều*” của chủ thuyết tự do, thứ chủ thuyết giao phó việc giải quyết các mối tương quan của loài người cho hệ thống trao đổi tài chánh. Thứ chủ thuyết tự do này làm giàu thêm cho một số nhỏ những người nắm giữ những phương tiện sản xuất và làm nghèo thêm, cả về tài chánh lẫn văn hóa, các người lao động. Sự cách biệt lợi nhuận của một số và đồng lương của những người khác, giữa sự an toàn của những người này và sự bất ổn của một số khác,tất nhiên sẽ gây ra một cuộc tranh chấp xã hội kinh tế. Đó là bối cảnh của thế kỷ chúng ta. Hơn thế nữa, với sự bất bình đẳng giữa hai miền Bắc và Nam của trái đất, tình trạng căng thẳng từ nay bao trùm toàn thể thế giới.

Tại đây, Đ.G.H không muốn tự giam mình trong khung cảnh những tranh luận về ý thức hệ giữa chế độ tự do và chế độ Mác Xít; cả hai chế độ đều có cùng một ngộ nhận, và tùy theo những bức thiết của sản xuất hoặc chính trị, cũng đều đi đến chỗ làm thu hẹp nhãn giới của con người và nhân phẩm của họ. Muốn thành lập một tổ chức xã hội, trong phạm vi một xí nghiệp hoặc trên bình diện thế giới, và thành lập trên tinh thần đạo đức của con người, phải tìm cách định giá lại các hệ thống mậu dịch, sản xuất và hùn vốn.

Người ta không thể tách rời tư bản với người lao động. Tư bản không phải là một chủ thể, một quyền lực hoàn hành tự do không đếm xỉa đến những gì nó sản xuất lợi ích vô danh để chỉ huy vận mệnh của loài người. Các người lao động phải được quyền ưu tiên trong việc quản trị một xí nghiệp, nếu không chế độ kinh tế đó sẽ nuôi dưỡng bất công và hợp pháp hóa những hành động bóc lột nhiều hình thức để rồi nô lệ hóa người lao động. Và sau đây là hai hậu quả cụ thể cực kỳ quan trọng:

1. Trước hết về phương diện quyền tư hữu đối với các phương tiện sản xuất. Theo giáo lý truyền thống của Giáo Hội, quyền tư hữu không phải là một quyền tuyệt đối và bất khả xâm phạm. Tất cả mọi sở hữu đều tùy thuộc và việc sử dụng chung và vào mục đích phổ quát của các của cải; quyền sở hữu đối với các phương tiện sản xuất chỉ có ý nghĩa nếu nó phụ thuộc vào lao động và bảo đảm được viễn ảnh việc sử dụng chung. Trên danh nghĩa đó, phải nói là nguồn mạch của nhiệm vụ hơn là quyền lợi. Ở đây, quan điểm của thứ chế độ “*tư bản cứng nhắc*” trong đời sống kinh tế, là một quan điểm không thể chấp nhận được.

2. Thứ đến, về phương diện quyền sở hữu tập thể đối với các tư liệu sản xuất, Đức Giáo Hoàng không dùng danh từ “*Quốc hữu hóa*”, mà dùng danh từ “*Xã hội hóa*”. Ngài cho rằng đó là việc hợp pháp đối với một số các tư liệu sản xuất, nhất là vì tư bản luôn luôn được gia tăng thêm nhờ hành động. Nguyên việc “*Quốc gia hóa*” các phương tiện sản xuất hoàn toàn không đủ đảm bảo cho sự công bằng và cho nhân tính của lao động, vì một số nhóm người có thể bóc lột các người lao động, nhân danh một thứ tư bản của Nhà Nước, một thứ chế độ cướp mất óc sáng kiến và phẩm cách của người lao động qua mạng lưới của một thứ chế độ văn hóa quan liêu.

Tư bản là để phục dịch cho con người. Như thế có nghĩa là người lao động phải có khả năng khuất phục được tư bản nhân danh một quan niệm cá nhân và nhân bản về hoạt động của họ và nhờ vào những cơ cấu có tính cách đồng trách nhiệm khiến họ ý thức rằng: họ “*làm việc cho chính mình*”…

**Những liên đới về lịch sử**

Đức Gioan Phaolô II cho rằng “sự phản ứng chống lại chế độ bất công và tác hại mà tiếng kêu báo oán thấu tới trời” trong buổi đầu của chế độ tư bản là một phản ứng chính đáng về phương diện đạo đức xã hội. Phong trào thợ thuyền, xuất phát từ phản ứng đó, được coi như việc người ta ý thức về quyền người lao động. Tinh thần liên đới này đã tạo ra những biến đổi sâu xa trong công việc phân phối và các điều kiện của lao động. Đức Giáo Hoàng xác định rằng những quyền lợi khách quan của người lao động là tiêu chuẩn tương xứng và căn bản trong việc hình thành bất cứ một chế độ kinh tế nào. Về phương diện này, Ngài trình bày rất dài về các điều kiện lao động của con người trong thời đại ngày này, về chính sách quốc gia và quốc tế và những thỏa ước tập thể. Ngài xác định một cách rõ ràng hơn nữa: quyền công đoàn là một nhân quyền, quyền họp hội, một sự phấn khởi của tinh thần liên đới trong hành động và trong cuộc chung sức tranh đấu chống lại giảm giá của lao động và việc bóc lột sức lao động. Ngài ao ước trong các xí nghiệp, sự tham gia vào việc quản trị và kiểm soát sản xuất được mở rộng hơn. Mục đích của cộng đoàn, trong một diện kinh tế có khi đòi hỏi phải nhắm đến thực tại, là làm thế nào để người lao động có được chất sống, trở thành một ”*hữu thể nhiều hơn*”, một hữu thể mệnh danh là nhân phẩm.

Tất cả phong trào có tính chất nghiệp đoàn, thợ thuyền và nông dân này là một trong những lực hợp thành cần thiết cho một “*trật tự xã hội*” trong đó sự lao động, được coi như một biểu lộ của con người, phải tìm được vị trí ưu tiên của mình trong các chế độ kinh tế, dù họ là một người khuyết tật, di trú hay chỉ là một người vô sản…

**Nền đạo đức học về lao động**

Chúa Kitô của chúng ta là một người lao động, một người lao động chân tay. Một thứ hoạt động mà cả một thời cổ xa xưa dành cho hạng nô lệ, được Thiên Chúa chọn lấy để chứng tỏ Ngài gần gũi với loài người. Một “*Giáo Hội của người nghèo*”, trong cảnh cực nhọc của loài người và trong niềm hy vọng của một thế giới mới, trong lao động vất vả cũng như trong tạo dựng hân hoan, Giáo Hội thông phần với sức động lực của sự chết và phục sinh của chính Đấng hành động trong tâm hồn con người, thông phần với sự tiến bộ của thế giới, bằng uy lực của Thần Linh Chúa.

GÉRARD DEFOIS

Tổng thư ký Hội đồng Giám Mục Pháp

\*\*\*

**THÔNG ĐIỆP LAO ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI**

**(LABOREM EXERCENS)**

**CỦA ĐỨC GIÁO HOÀNG GIOAN PHAOLÔ II**

Cùng anh chị em đáng kính,cùng các con yêu dấu

xin gửi lời chào và chúc lành Tòa Thánh.

Chính nhờ lao động mà con người kiếm ra được lương thực hằng ngày và đóng góp vào sự tiến bộ liên tục của khoa học kỹ thuật và nhất là làm cho cộng đồng xã hội anh em của mình luôn luôn thăng tiến về văn hóa và đạo đức. Danh từ “*lao động*” hiểu là tất cả mọi việc làm cho con người hoàn thành dưới bất cứ hình thức đặc biệt và hoàn cảnh nào; nói cách khác, giữa muôn vàn sinh hoạt phong phú mà người ta, hễ đã là người do bản tính bẩm sinh của mình vẫn có khả năng, thì tất cả hoạt động nào có thể và phải coi là công việc làm ăn, đều là lao động cả. Con người được tạo dựng theo hình ảnh giống như chính Thiên Chúa để sống trong thế giới hữu hình và được đặt trong thế giới này để làm chủ trái đất ; vì thế, ngay từ đầu con người đã được kêu gọi để lao động. Lao động là một trong những đặc tính phân biệt con người với tất cả tạo vật khác mà hoạt động, vì chỉ liên hệ với vấn đề sống còn, nên không thể được gọi là lao động. Chỉ có con người mới có khả năng lao động. Chỉ có con người mới thực hiện được lao động, và chính vì vậy, nhờ lao động, con người mới gây dựng cuộc sống mình trên trái đất. vì thế, lao động mang dấu chỉ riêng của con người và của nhân loại, dấu chỉ của một người hành động trong một cộng đồng nhân loại; và dấu chỉ đó xác định phẩm chất nội tại của họ; hiểu theo một ý nghĩa nào đó, dấu chỉ này tạo thành chính bản chất con người.

**I. NHẬP ĐỀ**

**1. Lao động của con người. 90 năm sau Thông điệp Rerum novarum.**

Vào ngày 15 tháng 5 năm nay, 90 năm trôi qua kể từ ngày đức Lêô XIII, vị Giáo Hoàng vĩ đại của “vấn đề xã hội”, đã ban hành bức thông điệp có tầm quan trọng quyết định bắt đầu bằng hai tiếng Rerum novarum. Vì thế tôi muốn dành tài liệu này để trình bày về lao động của con người; hơn thế nữa, tôi muốn cống hiến nó cho con người trong khung cảnh rộng lớn mênh mông của thực tại là vấn đề lao động. Quả vậy, như tôi đã nói trong bức thông điệp Redemptor homonis được công bố vào những ngày tôi bắt đầu phục vụ trên tông tòa Roma của Thánh Phêrô. “*Con người là con đường đầu tiên và là con đường căn bản của Giáo Hội*”. căn cứ vào mầu nhiệm khôn dò là mầu nhiệm Cứu chuộc trong Đức Kitô, chúng ta phải luôn luôn trở lại và luôn luôn tiến trên con đường ấy, tùy theo những hình thái khác nhau mà con đường ấy trình bày cho ta tất cả sự phong phú cũng như tất cả những khó khăn của đời sống con người trên trái đất.

Lao động là một trong những khía cạnh ấy, một khía cạnh thường xuyên và căn bản, luôn luôn hiện tại và không ngừng đòi hỏi chúng ta chú tâm trở lại và quyết tâm trở thành những chứng nhân. Luôn luôn có những câu hỏi mới, những vấn đề mới được đặt ra, và những vấn đề ấy luôn làm nảy sinh những niềm hy vọng mới, nhưng đồng thời cũng tạo ra niềm sợ hãi, những mối đe dọa gắn liền với kích thước căn bản của đời sống loài người; nhờ kích thước đó, sự sống con người được xây dựng mỗi ngày và tìm thấy trong đó chính phẩm giá đặc biệt của mình, nhưng đồng thời trong đó cũng bao hàm thường xuyên phần cực nhọc của con người, phần đau khổ, sự thiệt hại, sự bất công ăn rễ sâu vào đời sống mỗi quốc gia và giữa các quốc gia. Nếu quả thật con người kiếm sống bằng đôi tay , nghĩa là nuôi sống mình không những bằng lương thực nuôi thân xác mà cả bằng chất bồi dưỡng của khoa học, tiến bộ, văn minh và văn hóa, thì cũng có một điều không kém hiển nhiên là họ phải tìm kiếm lương thực ấy bằng chính mồ hôi trán của mình, nói cách khác, bằng sự cố gắng và lao nhọc bản thân giữa không biết bao nhiêu tình trạng căng thẳng tranh chấp và khủng hoảng. Những việc ấy liên kết với thực tại của lao động khiến cho đời sống của mỗi xã hội và của cả nhân loại bị xáo trộn.

Chúng ta mừng kỷ niệm 90 năm, ngày ban hành thông điệp Rerum novarum vào một lúc sắp có những phát triển của những điều kiện chuyên môn, kinh tế và chính trị, và theo nhiều nhà chuyên gia, những phát triển này sẽ có ảnh hưởng đến thế giới lao động và sản xuất không kém gì cuộc cách mạng kỹ nghệ của thế kỷ trước. Ta thấy xuất hiện những dữ kiện có tầm phổ quát như: vấn đề tự động hóa trở thành phổ biến trong nhiều lĩnh vực sản xuất, việc giá cả năng lượng và các nguyên liệu gia tăng; việc con người ý thức sâu xa hơn về tính cách hạn chế của di sản thiên nhiên của mình và tình trạng ô nhiễm quá đáng; việc có nhiều dân tộc sau bao năm bị đô hộ, nay xuất hiện trên chính trường đòi chỗ đứng cho họ và yêu cầu được hỏi ý kiến trong những quyết định có tính cách quốc tế. Những điều kiện và đòi hỏi mới đó buộc phải tổ chức và sắp xếp lại các cơ cấu kinh tế hiện nay cũng như vấn đề phân phối lao động. Nhưng tiếc thay, đối với hàng triệu người có tay nghề, những thay đổi như thế dẫn đến sự thất nghiệp, ít ra tạm thời, hoặc họ học lại một nghề mới; đối với những nước phát triển hơn, vấn đề thay đổi ấy có thể sẽ khiến cho vấn đề phúc lợi bị giảm bớt đi hoặc phát triển chậm hơn; tuy nhiên, đối với hàng triệu người sống trong cảnh khốn cùng tủi nhục và bất xứng thì những thay đổi này mang cho họ niềm an ủi và hy vọng.

Giáo Hội không có nhiệm vụ phân tách một cách khoa học những hậu quả khả dĩ có thể có của những biến đổi trên đối với đời sống của xã hội loài người, nhưng cảm thấy có bổn phận luôn nhắc nhở người ta nhớ đến phẩm giá và quyền lợi của người lao động, phải lên án những điều kiện trong đó có quyền lợi này bị vi phạm và phải đóng góp phần mình trong việc hướng những biến đổi này sao cho bảo đảm sự tiến bộ của con người và của xã hội.

**2. Trong thế triển khai cơ hữu về hành động và lời giáo huấn xã hội của Giáo Hội.**

Có một điều chắc chắn là: lao động là vấn đề của con người nằm ngay trung tâm của vấn đề xã hội. Trong gần trăm năm qua, kể từ ngày bức thông điệp nói trên được ban hành, các giáo huấn của Giáo Hội cũng như bao nhiêu sáng kiến mà Giáo Hội đưa ra đều hướng về đó. Khi tôi muốn chú tâm đến vấn đề lao động với những suy tư sau đây, tôi không chú ý trình bày độc đáo mà chỉ muốn trước nhất nêu rõ: những suy tư đó có liên hệ cơ hữu với tất cả truyền thống của lời giáo huấn và các sáng kiến vừa nói. Đồng thời tôi làm việc này theo hướng của Tin Mừng đã rút ra từ trong di sản của Tin Mừng cả cái cũ lẫn cái mới. Điều ta có thể chắc chắn là: lao động là vấn đề “xưa cũ”, xưa cũ không kém gì con người trên trái đất. Tuy nhiên, hoàn cảnh con người trong thế giới ngày nay, nếu căn cứ vào chẩn đoán và phân tích dưới các khía cạnh: địa lý, văn hóa, văn minh thì hoàn cảnh đó đòi hỏi chúng ta phải khám phá ra những ý nghĩa mới của lao động con người và xác định những nhiệm vụ mới phải làm, vì ở trong lãnh vực này, đó là những vấn đề đặt ra cho con người, mỗi gia đình, cho mỗi quốc gia riêng biệt, cho toàn thể nhân loại, và cuối cùng cho chính Giáo Hội.

Trong những năm qua, kể từ ngày công bố thông điệp Rerum novarum, vấn đề xã hội luôn luôn được Giáo Hội quan tâm đến. Chúng ta có nhiều chứng từ trong những tài liệu của Huấn quyền, hoặc của các vị Giáo Hoàng hoặc của công đồng Vaticanô II; chúng ta có những chứng từ nơi hàng Giám Mục; chúng ta có những chứng từ qua hoạt động của nhiều trung tâm tư tưởng và những sáng kiến tông vụ cụ thể, hoặc trên bình diện quốc tế hoặc trên bình diện các Giáo Hội địa phương. Ở đây thật khó liệt kê một cách chi tiết tất cả những hành động và việc biểu lộ sự dấn thân tận tình của Giáo Hội và của người Kitô hữu vào lãnh vực xã hội, vì chúng quá nhiều. Một trong những kết quả của công đồng là việc thành lập Uỷ ban Giáo Hoàng “*Công Lý và hòa bình*” (justitia et pax), một uỷ ban đã trở thành trung tâm điều hợp chính yếu trong lãnh vực này cùng với những cơ quan cùng với tổ chức tương ứng thuộc phạm vi hoạt động của Hội Đồng Giám Mục. Danh xưng của uỷ ban rất có ý nghĩa và chỉ rõ rằng vấn đề xã hội cần được giải quyết một cách toàn bộ, trong toàn thể chiều kích của nó. Việc dấn thân hoạt động cho công lý cần liên kết chặt chẽ với việc dấn thân cho hoạt động hòa bình trong thế giới hiện đại. Một bài học đau đớn khiến chúng ta phải dấn thân cả hai phương diện đó là hai trận chiến, trong 90 năm qua, đã làm đảo lộn biết bao quốc gia không những thuộc lục địa Châu Âu mà một phần của các lục địa khác nữa, đặc biệt xảy ra trong trận thế chiến thứ hai, là hiểm họa thường xuyên của một cuộc chiến tranh nguyên tử và viễn ảnh của một sự tự hủy diệt ghê gớm hậu quả của cuộc chiến tranh nầy.

Nếu chúng ta theo đúng đường hướng triển khai của các tài liệu thuộc lời giáo huấn tối cao của Giáo Hội, chúng ta sẽ thấy chính trong đó sự công khai xác nhận lối đặt vấn đề như vậy. Vị trí cốt yếu liên quan vấn đề hòa bình trên thế giới, chính là vị trí thông điệp Pacem in terris của Đức Gioan XXIII. Ngoài ra nếu xét đến phương diện biến hóa của vấn đề công lý xã hội, người ta sẽ thấy rằng, trong thời gian từ thông điệp Quadragesimo anno của Đức Piô XI, giáo huấn của Giáo Hội đặc biệt chú trọng đến việc giải quyết vấn đề thợ thuyền một cách công bằng trong khung cảnh những quốc gia riêng biệt; còn trong giai đoạn sau đó, lời giáo huấn mở rộng nhãn giới, bao quát cả thế giới. Sự phân phối không đồng đều về của cải và sự khốn cùng, hiện tượng có nhiều quốc gia , đại lục phát triển và những quốc gia, đại lục không phát triển, những sự việc ấy đòi hỏi có sự quân phân cho đều và phải tìm biện pháp làm sao cho tất cả có thể phát triển một cách công bằng. Đó là hướng đi của lời giáo huấn chứa trong thông điệp Mater et Magistra của Đức Gioan XXIII, trong hiến chế mục vụ Gaudium et Spes của Công đồng Vat.II và trong thông điệp Populorum Progressio của Đức Phaolô VI.

Thế khai triển của lời giáo huấn và hành động dấn thân của Giáo Hội trong vấn đề xã hội hoàn toàn thích ứng với sự quan sát khách quan những tình trạng thực tế. Ngày xưa, tại trung tâm vấn đề, người ta làm nổi bật vấn đề “*giai cấp*” còn mới đây, vấn đề “*thế giới*” được đưa lên hàng đầu. Vì thế, người ta không chỉ quan tâm đến cái khung cảnh giai cấp, mà người ta chú ý đến khung cảnh của những tình trạng không đồng đều, những bất công trên bình diện thế giới, và do đó, không chỉ còn chú trọng nguyên đến chiều kích của giai cấp mà chú tâm đến chiều kích thế giới của những nhiệm vụ phải làm để tiến tới một tình trạng công bằng hơn trong một thế giới hiện đại. Việc phân tách đầy đủ về tình trạng thế giới ngày nay làm nổi bật ý nghĩa trước đây của những bất công xã hội một cách hiển nhiên, sâu xa và trọn vẹn hơn, một ý nghĩa mà ngày nay phải đem làm ứng dụng vào những nỗ lực cố gắng thiết lập nền công bình trên thế giới, song không phải vì thế mà che dấu những cơ cấu tổ chức bất công, trái lại phải cứu xét và biến đổi chúng trên một bình diện, tỷ lệ phổ quát hơn.

**3. Đề tài lao động, then chốt của vấn đề xã hội.**

Giữa tất cả các diễn tiến này – kể cả việc chẩn đoán về thực tại xã hội khách quan cũng như lời giáo huấn của Giáo Hội trong vấn đề xã hội, một vấn đề phức tạp và đa diện – lao động của con người là vấn đề tự nhiên xuất hiện thường xuyên nhất. Hiểu theo một nghĩa riêng, nó là một thành phần cố định trong lời giáo huấn của Giáo Hội cũng như trong đời sống xã hội. Ngoài ra, trong lời giáo huấn đó, vấn đề này được lưu tâm tới từ lâu trước 90 năm qua. Quả vậy, giáo lý về xã hội của Giáo Hội bắt nguồn từ trong Kinh Thánh, bắt đầu từ Sáng Thế, và đặc biệt trong Tin Mừng và trong các văn bản của các Thánh Tông Đồ. Ngay từ đầu, giáo lý ấy nằm trong giáo huấn của Giáo Hội, trong quan niệm của Giáo Hội về con người và về đời sống xã hội, đặc biệt là trong nền đạo đức xã hội được dày công xây dựng tùy theo nhu cầu từng thời kỳ khác nhau. Di sản truyền thống này sau đó trở thành gia nghiệp và được khai triển bằng lời giáo huấn của các vị Giáo Hoàng về vấn đề xã hội hiện đại, và khởi đầu bằng thông điệp Rerum novarum. Trong phần nội dung của vấn đề này, đề tài lao động luôn được đào sâu, rọi sáng thêm mỗi ngày, nhưng căn bản bao giờ cũng vẫn là chân lý Kitô giáo mà ta có thể coi như một căn bản trường tồn.

Trong tài liệu này, chúng ta trở lại vấn đề trên – nhưng không cốt ý trình bày tất cả các khía cạnh, chúng ta không muốn nhắc lại những gì đã bao hàm trong lời giáo huấn của Giáo Hội, mà muốn làm nổi bật hơn bao giờ hết sự việc này: lao động của con người là then chốt, có lẽ là then chốt quan yếu của tất cả vấn đề xã hội, nếu chúng ta quan sát nó dưới khía cạnh lợi ích của con người. Giải quyết một vấn đề, hay nói đúng hơn giải quyết từng bước vấn đề xã hội, gặp thường xuyên và ngày càng phức tạp, là nỗ lực cố gắng “làm cho đời sống con người trở nên con người hơn”, thì vấn đề lao động của con người đúng là then chốt có tầm quan trọng chủ yếu và quyết định.

**II. LAO ĐỘNG VÀ CON NGƯỜI**

**4. Trong sách Sáng thế**

Giáo Hội xác tín rằng lao động mang một tầm vóc cốt yếu trong đời sống của con người trên trái đất. Niềm tin ấy càng thêm vững chắc nhờ căn cứ vào toàn bộ di sản của các ngành khoa học nghiên cứu về loài người như: nhân loại học, cổ sinh vật học, sử học, xã hội học, tâm lý học v.v…tất cả các ngành khoa học ấy hầu như chứng minh thực tại đó một cách hết sức chắc chắn , tuy nhiên, trước hết Giáo Hội có được niềm xác tín đó nhờ ở Lời mạc khải của Thiên Chúa, và vì thế niềm xác tín của Giáo Hội vừa là một niềm xác tín của tri thức vừa là một niềm xác tín của đức tin. Lí do là vì – đây là điều chúng ta nên lưu ý tới ngay từ bây giờ – Giáo Hội tin tưởng vào con người: Giáo Hội nghĩ tới con người, ngỏ lời với con người, không những dựa vào ánh sáng của kinh nghiệm lịch sử hoặc dựa vào các phương pháp của tri thức khoa học, mà nhất là còn dựa vào lời mạc khải của Thiên Chúa hằng sống. Giáo Hội đề cập đến con người và tìm cách diễn tả những ý định muôn đời và những vận mệnh siêu việt mà Thiên Chúa hằng sống là Đấng Tạo Hóa và là Đấng Cứu chuộc, đã gắn liền vào với con người.

Giáo Hội tìm thấy ngay trong những trang đầu của sách Sáng thế niềm xác tín rằng: lao động là một chiều kích căn bản của đời sống con người trên trái đất. Khi phân tích đoạn văn này, chúng ta ý thức được rằng ngay cả trong mầu nhiệm tạo thành, những đoạn văn ấy cũng đã biểu lộ những chân lí căn bản về con người – thỉnh thoảng với một hình thức diễn tả cổ sơ. Đó là những chân lí quyết định số phận của con người ngay từ những ngày đầu và đồng thời cũng diễn tả các đường nét chính của đời sống con người trên trần gian, không những trong tình trạng công chính nguyên thủy mà cả trong tình trạng tội lỗi đã phá vỡ giao ước nguyên thủy giữa Đấng Tạo Hóa và tạo vật. Khi con người, được tạo dựng “*giống hình ảnh của Thiên Chúa…, cả nam lẫn nữ*”, nghe lời Chúa phán bảo “*Hãy sinh sản, gia tăng thêm* *nhiều đầy dẫy trái đất và hãy bắt nó phục tùng*” thì mặc dầu những lời đó không trực tiếp hay minh nhiên nói đến vấn đề lao động, chúng vẫn cũng ám chỉ một cách gián tiếp đến lao động, coi như đó là một hoạt động của con người trên trần gian. Hơn thế nữa, chúng còn chứng tỏ một cách rõ ràng bản chất sâu xa của lao động. Sở dĩ con người là hình ảnh Thiên Chúa, nhất là vì họ được Đấng Tạo Hóa uỷ nhiệm cho việc khuất phục và cai trị cả trái đất. Khi thi hành lời uỷ nhiệm đó, mọi người phản ảnh chính công việc làm của Đấng tạo thành vũ trụ.

Lao động được coi như một “*hành động ngoại thi*” có nghĩa là nó bắt nguồn từ một chủ thể là con người, nhưng hướng về một đối tượng bên ngoài. Vì thế phải hiểu: lao động chính là việc con người chế ngự “*trái đất*” một cách đặc biệt, con người xác định và phát triển sự chế ngự đó. Đành rằng, danh từ “*trái đất*” nói trong Kinh Thánh trước hết chỉ một phần vũ trụ hữu hình, nơi con người sinh sống, song hiểu rộng ra, nó chỉ tất cả cái thế giới hữu hình nằm dưới tầm ảnh hưởng của con người, nhất là khi con người hành động theo nhu cầu của họ. Từ ngữ “*hãy bắt trái đất phục tùng*” có tầm giá trị vô biên. Nó chỉ tất cả mọi tài nguyên mà trái đất (và gián tiếp là cả thế giới hữu hình) chứa đựng bên trong và con người có thể dùng hoạt động tri thức của mình để khám phá và sử dụng theo ý của họ. Chính vì thế nên những lời này, đặt ngay nơi trang đầu của bộ Kinh Thánh, luôn luôn có giá trị hiện tại. Nó áp dụng không những cho các thời đại văn minh, kinh tế đã qua mà cho tất cả những giai đoạn phát triển sắp tới có lẽ lúc này mới khởi sự thành hình, nhưng hiện thời phần lớn như còn ẩn tàng, chưa được con người biết tới.

Thỉnh thoảng người ta có nói đến những giai đoạn “*gia tốc*” trong đời sống kinh tế trong nền văn minh của nhân loại hay của một số quốc gia, nghĩa là những giai đoạn tiến bộ đặc biệt của khoa học, kỹ thuật và nhất là những khám phá có ảnh hưởng quyết định tới đời sống kinh tế, xã hội, nhưng có thể nói là không một giai đoạn “*gia tốc*” nào vượt quá nội dung cốt yếu đã được trình bày trong đoạn văn rất cổ nói trên của kinh Thánh. Khi dùng sức lao động để trở nên chủ nhân có uy quyền hơn trên trái đất và khi sử dụng sức lao động để củng cố uy quyền của mình trên thế giới hữu hình, thì trong mỗi bước tiến tới, mỗi giai đoạn tiến bộ, con người luôn luôn nằm trên con đường mà Đấng Tạo Hóa đã vạch ra từ hồi nguyên thủy; chương trình kế hoạch của Đấng Tạo Hóa được nhất thiết gắn liền chặt chẽ với sự kiện này là: con người, nam và nữ, đã được tạo dựng “*Giống hình ảnh của Thiên Chúa*” đây là một diễn tiến có tính cách phổ quát, vì nó liên quan tới tất cả mọi người, mọi thế hệ. Mọi giai đoạn phát triển kinh tế và văn hóa; đồng thời đây cũng là một diễn tiến được thực hiện trong mỗi một con người, một vật thụ tạo có ý thức. Diễn tiến đó liên quan đến tất cả, đến mỗi một người. Mọi người và từng người, tùy theo một chiều kích thích ứng và dưới muôn vàn thể thức, đều tham dự vào diễn tiến khổng lồ, trong đó con người “bắt trái đất phải phục tùng” bằng sức lao động của họ.

**5. Lao động theo ý nghĩa khách quan: kỹ thuật chuyên môn.**

Đặc tính phổ quát và đa dạng của diễn tiến “*Con người bắt trái đất phục tùng*” làm nổi bật giá trị lao động của con người, lý do vì việc con người chế ngự trái đất được thể hiện trong sự lao động, và nhờ lao động. Từ đó, ta thấy xuất hiện ý nghĩa của lao động hiểu theo nghĩa khách quan, ý nghĩa đó được biểu lộ tùy theo mỗi giai đoạn của nền văn hóa và văn minh. ngay từ buổi sơ khai, con người đã chế ngự trái đất bằng cách thuần hóa loài vật, nuôi chúng và bắt chúng phải cung cấp của ăn áo mặc, và cũng bằng khai thác từ lòng đất, biển cả những tài nguyên thiên nhiên. Dần dần về sau sự chế ngự ấy gia tăng khi con người biết cách gieo trồng, cày cấy và khi biết biến chế các sản phẩm để thích ứng với nhu cầu của họ. Và như thế, nông nghiệp đã trở thành một ngành sơ khai của hoạt động kinh tế, nhờ lao động của con người, nông nghiệp là một nhân tố cần yếu của sản xuất. Và sau đó đến lượt kỹ nghệ, một ngành hoạt động phối hợp các tài nguyên của trái đất- các tài nguyên còn nguyên chất của thiên nhiên, các nông sản, các tài nguyên khoáng sản và hóa chất- với sức lao động chân tay và trí óc của con người. Cả nền kỹ nghệ phục vụ cũng như trong ngành nghiên cứu thuần túy hay ứng dụng cũng tương tự như thế.

Ngày nay, trong ngành kỹ nghệ và nông nghiệp, có rất nhiều trường hợp, hoạt động của con người không là hoạt động chân tay nữa bởi vì chân tay và bắp thịt đỡ phải vất vả mệt nhọc nhờ việc sử dụng các máy móc, cơ khí mỗi ngày một hoàn bị hơn. Trong kỹ nghệ và ngay cả trong nông nghiệp, chúng ta đã chứng kiến những biến đổi do sự phát triển đều đặn và không ngừng của khoa học và kỹ thuật. Xét chung, về phương diện lịch sử, sự kiện này tạo ra những bước ngoặc quan trọng của nền văn minh, kể từ đầu “*kỷ nguyên kỹ nghệ*” đến các giai đoạn phát triển tiếp theo đó nhờ những kỹ thuật mới như điện tử hoặc các máy vi phát trong những năm gần đây.

Người ta có thể cho rằng trong diễn tiến kỹ nghệ, chính máy móc mới “*làm việc*”, còn con người chỉ có việc kiểm soát máy, giúp nó vận hành hoặc trợ giúp nó cách này hay cách khác; nhưng thực sự chính sự kiện đó mà sự phát triển kỹ nghệ đặt ra một cái mốc khởi hành để có thể đặt lại lao động một cách mới mẻ. Việc kỹ nghệ hóa đầu tiên đã tạo ra vấn đề lao động cũng như những biến đổi giai đoạn kỹ nghệ và hậu kỹ nghệ xảy ra sau đó chứng minh một cách hết sức rõ ràng, ngay trong giai đoạn *“lao động*” cơ khí hóa thêm mãi, chủ thể thực sự của lao động vẫn là con người.

Sự phát triển của kỹ nghệ và các ngành liên hệ, kể cả những kỹ thuật mới mẻ nhất của điện tử, đặc biệt là trong lãnh vực vi hóa, điện toán, điện thư…,tất cả đều chứng minh rằng, trong giai đoạn cộng hưởng giữa chủ thể và đối tượng của lao động (hiểu theo nghĩa rộng nhất) kỹ thuật, một thứ đồng minh của lao động do tư tưởng của con người tác tạo ra, đóng một vai trò rộng lớn quan trọng như thế nào? trong trường hợp này, nếu kỹ thuật được hiểu là toàn bộ những dụng cụ con người đem sử dụng trong lao động chứ không phải là một khả năng hay một tài năng lao động, thì quả thực, kỹ thuật đúng là một đồng minh của con người. Kỹ thuật làm cho lao động dễ dàng hoàn bị hơn, nhanh chóng hơn và nhiều hơn. Kỹ thuật giúp cho sản phẩm của lao động thêm nhiều hơn và phẩm chất của phần đông cũng tốt hơn . Ngoài ra có sự kiện này là: Trong một số trường hợp việc cơ khí hóa lao động, đã “*hất chân*” con người bằng cách khiến cho họ mất hết niềm thỏa mãn riêng, hết mọi phát huy sáng kiến hết tinh thần trách nhiệm, khi nó làm cho nhiều người thợ không còn việc làm hoặc khi vì quá đề cao máy móc, con người trở thành nô lệ của máy móc.

Nếu từ ngữ của Kinh Thánh “*Hãy bắt trái đất phục tùng* “mà con người được nghe từ thuở ban đầu được hiểu trong khung cảnh của toàn thể thời đại kỹ nghệ và hậu kỹ nghệ ngày nay, thì nhất định nó cũng mang ý nghĩa một mối liên quan với kỹ thuật, với thế giới của cơ khí hóa và máy móc, một mối liên hệ kết quả lao động trí óc con người và xác định tính cách lịch sử việc con người chế ngự thiên nhiên.

Thời đại mới đây của lịch sử nhân loại và đặc biệt của một vài xã hội, tự nó cũng xác minh: Kỹ thuật là một nhân tố cốt yếu của tiến bộ kinh tế; nhưng đồng thời chính sự xác minh ấy đã và còn luôn luôn làm phát sinh ra những vấn đề có liên hệ tới sự lao động của con người, xét về khía cạnh những tương quan của nó đối với chủ thể là chính con người. Những vấn đề này bao hàm một toàn bộ riêng biệt những nhân tố và những vấn đề gay cấn có tính cách đạo đức và cả tính cách đạo đức xã hội nữa. Vì thế chúng thường xuyên trở thành một thách đố đối với nhiều cơ cấu tổ chức, đối với các quốc gia và chính phủ, đối với các chế độ và tổ chức quốc tế và đồng thời cũng là thách đố đối với Giáo Hội.

**6. Lao động theo nghĩa chủ quan: con người, chủ thể của lao động.**

Muốn tiếp tục việc phân tách về vấn đề lao động bằng cách dựa vào Kinh Thánh (theo đó con người phải chế ngự trái đất), chúng ta phải chú trọng vào ý nghĩa chủ quan của lao động. Chú trọng nhiều hơn là vào ý nghĩa khách quan: chúng ta thực sự chỉ mới lướt qua vấn đề rộng rãi lớn lao này, một vấn đề mà các chuyên gia thuộc nhiều ngành và cả những người thuộc giới lao động hoàn toàn hiểu rõ từng chi tiết, mỗi người hiểu theo lãnh vực mình. Trong việc phân tách trên đây, những lời trong sách sáng thế mà ta trích dẫn chỉ nói một cách gián tiếp đến lao động hiểu theo nghĩa khách quan, và khi nói đến chủ thể của lao động thì cũng nói gián tiếp như thế; tuy nhiên, điều mà những lời Kinh Thánh nói lên rất hùng biện và súc tích ý nghĩa.

Con người phải chế ngự trái đất, phải bắt nó phục tùng, vì họ là “*hình ảnh của Thiên Chúa*”, họ là một nhân vị, nghĩa là một chủ thể, một chủ thể có khả năng hành động một cách có kế hoạch và hợp lý, có khả năng tự quyết định và hướng tới sự thành tựu của bản thân mình. Chính vì là một nhân vị, nên con người mới là chủ thể của lao động, bất kể nội dung khách quan của nó như thế nào, các hoạt động này phải thực hiện nhân tính của con người và hoàn thành thiên chức của một nhân vị hay ơn gọi làm người của mình. Nhưng chân lý chính yếu về vấn đề này mới đây đã được cộng đồng Vaticanô II nhắc lại trong hiến chế Gaudium et spes, đặc biệt nơi chương I nói về thiên chức của con người.

Vì thế vấn đề “*chế ngự*” được nói đến trong đoạn Kinh Thánh mà ta suy ngẫm nơi đây không phải chỉ liên quan đến khía cạnh khách quan của lao động, mà nó còn đồng thời giúp ta hiểu cả tầm vóc chủ quan của nó nữa. Sự lao động được hiểu theo một diễn tiến, theo đó con người và nhân loại chế ngự trái đất, lao động ấy chỉ tương ứng với ý niệm căn bản của Kinh Thánh khi trong suốt diễn tiến đó, con người đồng thời cũng biểu hiện và tự xác định rằng mình là người “làm chủ” hiểu theo một ý nghĩa nào đó, sự chế ngự này liên quan đến khía cạnh chủ quan nhiều hơn khía cạnh khách quan: khía cạnh đó là điều kiện của tính chất đạo đức của lao động. Quả vậy, có một điều không nghi ngờ là lao động con người có giá trị đạo đức trực tiếp gắn liền, không qua trung gian nào, với sự việc này là: người thực hiện lao động ấy là một nhân vị, một chủ thể có ý thức và tự do, nghĩa là một chủ thể tự quyết định.

Có thể nói: chân lý này là điểm trung tâm và thường trực của giáo lý Kitô Giáo về lao động của con người; chân lý đó đã và đang tiếp tục có một ý nghĩa căn bản cho việc đặt ra những vấn đề xã hội quan trọng trong suốt các thời đại.

Trong thời đại cổ, con nười được phân chia một cách đặc thù thành từng nhóm tùy theo việc làm. Người ta giao cho nô lệ làm những công việc đòi hỏi phải sử dụng sức mạnh thân xác, phải sử dụng đến chân tay và bắp thịt, vì người ta cho sự lao động ấy không xứng đáng đối với người tự do. Kitô giáo đã mở rộng tầm nhìn có sẵn trong cựu ước và đem lại một sự thay đổi căn bản các quan niệm, tuy là Thiên Chúa, đã trở nên hoàn toàn giống chúng ta đã hiến phần lớn đời mình ở trần gian cho lao động chân tay nơi xưởng mộc của mình. Hoàn cảnh này, tự nó, chính là một “*Tin Mừng*” hùng hồn nhất “*về lao động*”. Do đó, căn bản giúp chúng ta xác định giá trị của lao động con người không phải cốt ở loại việc làm mà ở sự kiện này: người làm công việc ấy là một người. Nguồn gốc phẩm giá của lao động không thể tìm thấy nơi chiều kích khách quan nhưng phải tìm nơi chiều kích chủ quan của nó.

Với quan niệm như thế, đương nhiên người ta không còn có thể chấp nhận căn bản xưa được dùng để phân biệt loài người thành từng nhóm, dựa theo loại công việc họ làm điều đó không có nghĩa rằng không bao giờ có thể hoặc nên định giá lao động con người về phương diện khách quan. Điều đó chỉ có nghĩa rằng căn bản đầu tiên dùng để định giá lao động là chính con người, là chủ thể của lao động. Ngay tại đây ta có thể rút ra một kết luận rất quan trọng có tính chất đạo đức: mặc dầu con người được chỉ định và kêu gọi lao động thật, nhưng trước hết có lao động là “*vì con người*” chứ không phải con người sinh ra cốt “*để lao động*”. Xuất phát từ kết luận này, chúng ta đương nhiên sẽ phải công nhận tính cách ưu việt của ý nghĩa chủ quan của lao động đối với ý nghĩa khách quan của nó. và cũng xuất phát nhìn sự việc trên đây, cộng thêm với việc chấp nhận rằng các công việc làm do con người thực hiện có thể có ít nhiều giá trị khách quan, chúng ta tìm cách để xác minh rằng: mỗi công việc đó phải được đánh giá trước hết căn cứ vào tầm vóc giá trị của chủ thể của chính công việc, nghĩa là giá trị của cá thể, của con người thực hiện công việc ấy. Mặt khác, bất kể công việc gì được mọi người làm (và giả dụ rằng, công việc đó trở thành mục đích hoạt động của họ)- và thỉnh thoảng mục đích này chiếm hết thời gian, tâm trí họ – thì chính mục đích ấy không mang trong nó một ý nghĩa quyết định. Và cuối cùng, mục đích của lao động – dù là công việc hết sức hèn mọn, một lao động cực kỳ đơn điệu xét theo bậc thang định giá thông thường, một lao động tầm thường nhất – mục đích ấy bao giờ cũng là chính con người.

**7. Mối đe dọa đối với bậc thang giá trị đích thực:**

Những xác định chủ yếu trên đây về vấn đề lao động luôn luôn bắt nguồn từ chân lý phong phú của Kitô Giáo, nhất là từ chính bản sứ điệp của “Tin Mừng lao động” chúng tạo thành nền tảng của cách suy nghĩ, phán đoán và hành động mới của con người. Vào thời đại ngày nay, ngay từ đầu kỷ nguyên kỹ nghệ, chân lý Kitô giáo về lao động phải đối đầu với những luồng tư tưởng duy vật và duy kinh tế.

Đối với một số người theo các trào lưu tư tưởng này, lao động được hiểu và đối xử y như một loại “*hàng hóa*” mà người lao động và đặc biệt là người thợ trong kỹ nghệ bán cho người chủ thuê là người đồng thời làm chủ vốn nghĩa là làm chủ toàn bộ các dụng cụ lao động và những phương tiện để sản xuất. Cách quan niệm về lao động như vậy có lẽ đặc biệt phổ biến vào đầu thế kỷ thứ 19. Rồi sau đó, những định thức minh nhiên thuộc loại này gần như hoàn toàn biến mất và thay thế vào đó là một lối suy nghĩ và định giá một cách nhân đạo hơn về lao động. Sự cộng hưởng giữa người lao động và toàn bộ các dụng cụ, phương tiện sản xuất đã khiến cho chủ nghĩa tư bản phát triển dưới nhiều hình thức song song với các hình thức của chủ nghĩa tập thể, trong những hình thức tư bản có xen vào nhiều nhân tố kinh tế xã hội phát sinh do những hoàn cảnh thực tế mới, do sự hoạt động của các liên đoàn thợ thuyền, của các cơ quan chính quyền, do sự thành lập các đại xí nghiệp siêu quốc gia. Mặc dầu thế, người ta vẫn thấy cái nguy cơ của khuynh hướng muốn coi lao động như một thứ*“hàng hóa suigeneris*” (biệt loại) hoặc như một thứ “lực lượng” vô danh cần cho sản xuất (có người dùng đến cả danh từ “lực lao động”) nếu phương pháp trình bày và giải quyết các vấn đề về kinh tế dựa trên những nguyên tắc của “*chủ nghĩa kinh tế*” duy vật.

Đối với lối suy nghĩ và phán đoán này, cái tạo ra một cơ hội có hệ thống, hay theo một ý nghĩa nào đó, trở thành một động cơ kích thích, chính là diễn tiến phát triển gia tốc của nền văn minh duy vật phiến diện, trong đó người ta quan trọng hóa khía cạnh khách quan của lao động, trong khi kích thước chủ quan – nghĩa là tất cả những gì có liên quan trực tiếp hay gián tiếp với chính chủ thể của lao động đều bị liệt kê vào hàng thứ yếu. Trong tất cả mọi trường hợp thuộc loại này và trong mỗi hoàn cảnh xã hội thuộc kiểu đó, thấy xuất hiện một sự hỗn độn và hơn thế, một sự đảo lộn trật tự đã được thiết lập từ những ngày đầu do lời trong sách Sáng thế: Lúc đó con người bị coi như một dụng cụ sản xuất, trong khi họ — và chỉ mình họ thôi, chứ không kể đến công việc họ làm — phải được coi như chủ thể hiệu năng, người thợ thực sự và người tạo thành của công việc đó. Hãy bỏ qua một bên chương trình, danh xưng của nó, chính ra sự đảo lộn trật tự đó, hiểu theo ý nghĩa sẽ giải thích rộng rãi dưới đây, phải gọi là “chủ nghĩa tư bản” mới đúng. Chúng ta biết rõ: chủ nghĩa tư bản có một ý nghĩa lịch sử được xác định rõ ràng coi như một chế độ kinh tế xã hội đối lập với “chủ nghĩa xã hội” hoặc “cộng sản chủ nghĩa”. Nhưng nếu để ý phân tách thực tại căn bản của tất cả các diễn tiến kinh tế và trước hết của các cơ cấu tổ chức sản xuất (và chính lao động là như thế đó!) thì ta nên ghi nhận rằng sự sai lầm của chủ nghĩa tư bản sơ khởi có thể lại tái diễn bất cứ ở nơi nào mà con người bị xếp ngang hàng với toàn bộ phương tiện vật chất dùng để sản xuất, bị coi như một dụng cụ mà đáng lý ra theo đúng giá trị của lao động phải được coi như một chủ thể, một tác giả, nói cách khác, như chính mục đích của tất cả tiến trình của sản xuất.

Đặt vấn đề như thế rồi, chúng ta sẽ hiểu rằng: việc dựa vào ánh sáng của những lời Kinh Thánh liên quan đến quyền “chế ngự” của con người trên trái đất để phân tách vấn đề lao động của họ, việc phân tách này xen vào chính trung tâm của vấn đề đạo đức xã hội. Quan niệm này cũng phải chiếm một vị trí trung tâm của tất cả địa hạt chính trị kinh tế xã hội, trên bình diện của những nước khác nhau, cũng như rộng hơn thế, trên bình diện các mối liên lạc quốc tế và liên lục địa, đặc biệt dựa vào những tình trạng căng thẳng trên thế giới, không những giữa Đông-Tây mà cả giữa Nam-Bắc. Bức Thông điệp Populorum progressio của Đức Phaolô VI đã đặc biệt chú tâm trên những khía cạnh đó của các vấn đề đạo đức và xã hội đương thời.

**8. Sự liên đới của người lao động:**

Nói đến lao động của con người, hiểu theo chiều hướng căn bản của chủ thể, nghĩa là con người trong tư cách một cá thể thực hiện lao động ấy, ít ra chúng ta cũng phải thử ước lượng sơ qua những phát triển đã xảy ra trong 90 năm qua kể từ Thông điệp Rerum novarum, xét trên chiều kích chủ quan của lao động. Quả vậy, chủ thể của lao động, tức là con người, lúc nào cũng là một, thế nhưng đã có nhiều thay đổi đáng kể xảy ra trong khía cạnh khách quan của lao động. Mặc dù có thể nói rằng, xét về phương diện chủ thể, lao động chỉ là một (là một với một tính chất không bao giờ có thể kiêm một cái gì giống hệt như thế), nhưng nếu nghiên cứu các điều kiện khách quan của nó, ta sẽ thấy có nhiều thứ lao động, có rất nhiều loại công việc khác nhau. Về lãnh vực này, sự phát triển của nền văn minh nhân loại là một nhân tố phong phú hóa liên tục. Tuy nhiên cần phải ghi nhận rằng, trong diễn tiến của sự phát triển này, trong khi có nhiều hình thức lao động mới xuất hiện, thì đồng thời cũng có nhiều hình thức cũ biến mất. Hãy cứ giả dụ rằng, trên nguyên tắc, đây là một hiện tượng thông thường, nhưng ta cũng cần tìm hiểu xem liệu trong hiện tượng đó, có lọt vào một vài sự gì bất thường có tính sâu xa hay chỉ bên ngoài có thể trở thành nguy hại về phương diện đạo đức xã hội không.

Chính trong thế kỷ trước, vì có một việc bất thường gây ra phản ứng quan trọng như thế, nên đã nảy sinh ra vấn đề lao động mà có người mệnh danh là “vấn đề giai cấp vô sản”. Vấn đề này, cũng như các vấn đề có liên hệ đã gây ra một phản ứng xã hội rất chính đáng và làm nảy sinh, có thể nói là làm bùng lên một mối tình liên đới nhiệt thành giữa các người lao động, nhất là những người lao động trong ngành kỹ nghệ. Lời kêu gọi hãy liên kết với nhau và cùng chung sức hành động được tung ra tới những con người lao động, có giá trị của nó, một giá trị quan trọng và có một sức mạnh thuyết phục về phương diện đạo đức xã hội, nhất là khi nó liên quan đến sự lao động có tính chất khu vực, đơn điệu, phi nhân trong những phức hợp kỹ nghệ, khi máy móc có khuynh hướng chế ngự con người. Đó là sự phản ứng chống lại sự giảm hóa con người, chủ thể của lao động, chống lại tình trạng bóc lột chưa từng thấy thường gắn liền vào đó trong lãnh vực lợi nhuận, điều kiện làm việc và công tác chiếu cố săn sóc cho cá nhân người lao động. Sức phản ứng đó đã liên kết thế giới công nhân lại thành một cộng đồng có tinh thần liên đới rất cao.

Nương theo hướng đi của Thông điệp Rerum novarum và rất nhiều tài liệu giáo huấn sau đó của Giáo Hội, chúng ta phải thành thật công nhận sự hợp lý về phương diện đạo đức xã hội của phản ứng chống lại chế độ bất công, tai hại mà tiếng kêu oan đã vang thấu Trời, thứ chế độ đè nặng trên người lao động trong giai đoạn kỹ nghệ hóa mau lẹ này. Tình trạng xã hội trên đây lại tìm được một môi trường thuận tiện trong chế độ xã hội chính trị tự do, một chế độ chủ trương những nguyên tắc kinh tế riêng của những người nắm tư bản, nhưng lại không chú trọng đầy đủ tới quyền lợi của người lao động, vì họ khẳng quyết rằng: lao động của con người chỉ là một dụng cụ sản xuất, rằng: tư bản là nền tảng, là nhân tố và là mục tiêu của sản xuất.

Kể từ đó, trong nhiều trường hợp, tinh thần liên đới của các người lao động cộng thêm việc có nhiều người bắt đầu ý thức rõ ràng hơn và dấn thân hơn để hoạt động cho quyền lợi của các người lao động, những yếu tố đã tạo ra nhiều thay đổi sâu xa. Người ta nghĩ ra nhiều thứ chế độ mới, nhiếu hình thức tân tư bản và tập sản chủ nghĩa được thành hình phát triển. Trong nhiều trường hợp và ở nhiều nơi, người lao động được tham gia và thực sự tham gia vào việc quản lý, kiểm soát công việc sản xuất của xí nghiệp. Với những tổ chức liên đoàn thích hợp, họ có ảnh hưởng đối với các điều kiện làm việc cũng như chế độ lương bổng và tới cả nền pháp chế xã hội nữa. Nhưng đồng thời, có những chế độ xây dựng trên căn bản ý thức hệ hoặc trên quyền hành, cũng như có những mối quan hệ mới xuất hiện trên những bình diện khác nhau của đời sống xã hội, những cái đó đã lưu giữ lại những chuyện bất công rành rành hoặc tạo ra những bất công mới. Trên bình diện thế giới, sự phát triển của nền văn minh và các phương tiện giao thông đã giúp người ta chẩn đoán được một cách đầy đủ hơn về các điều kiện sinh sống và làm việc của con người trên khắp thế giới, nhưng đồng thời nó lại cũng phát hiện ra những hình thức bất công khác còn lớn lao hơn cả thời thế kỷ vừa qua, những bất công trước đây đã khiến cho các người lao động phải hợp nhất lại với nhau trong một tinh thần liên đới đặc biệt trong thế giới thợ thuyền. Đó là việc đã xảy ra trong những nước đã thực hiện một thế diễn tiến của cuộc cách mạng kỹ nghệ; và đó là việc cũng đã xảy ra trong những nước mà công trường lao động lớn nhất vẫn là công trường của nông nghiệp hoặc những hoạt động tương tự.

Cần có những phong trào liên đới trong lãnh vực lao động – một thứ tinh thần liên đới không phải khép kín chẳng chịu đối thoại hoặc cộng tác với người khác – những phong trào liên đới có quan hệ cả với những tập thể xã hội từ trước đến nay chưa gia nhập chung vào, xong do sự hoán chuyển của các chế độ xã hội và điều kiện sinh sống, đã bị thực sự “vô sản hóa” hoặc trên thực tế đã thực sự sống trong tình trạng “gia cấp vô sản” và thật xứng đáng danh xưng đó, mặc dầu họ không chính thức mang danh xưng này. Có thể liệt vào hạng người này nhiều lớp người, nhiều nhóm “tri thức” lao động,đặc biệt là khi chế độ giáo dục đã được mở rộng, số những người học hành có bằng cấp nhờ việc học gia tăng ngày một nhiều, trong khi chỗ làm việc ngày một giảm. Tình trạng trí thức thất nghiệp ấy xảy ra hoặc gia tăng, nên người ta mở rộng cửa học đường, song nền giáo dục lại không hướng về những loại chức vụ và nghề nghiệp mà nhu cầu thực tế xã hội đòi hỏi hoặc khi loại công việc mà người ta cần được chuẩn bị bằng sự học văn hóa hay học nghề lại không được trọng dụng hoặc là không được trả lương cao bằng công việc tay chân. Đã hiển nhiên rằng tự nó vấn đề học vấn bao giờ cũng có giá trị và làm cho giá trị con người thêm phong phú hơn; tuy nhiên không phải thế mà tình trạng “vô sản hóa” không xảy ra theo một vài diễn tiến.

Chính vì thế nên chúng ta vẫn phải tiếp tục tìm hiểu thêm về chủ thể của lao động cũng như về về những điều kiện sinh sống của chủ thể ấy. Muốn thể hiện sự công bằng xã hội tại các miền đất trên thế giới, tại các quốc gia, trong các quan hệ giữa các miền, các nước, chúng ta luôn luôn cần phải có những phong trào liên đới mới của các người lao động và với những người lao động. Phải có thứ tinh thần liên đới như thế ở những nơi mà giá trị xã hội của chủ thể của lao động bị hạ thấp xuống, những nơi người lao động bị bóc lột và những miền đói khổ ngày một gia tăng. Giáo Hội nhiệt tâm dấn thân vào công cuộc này, vì Giáo Hội coi đó là sứ vụ, là công việc của mình và là chứng nghiệm cho lòng trung thành của mình đối với Đức Kitô, để có thể thực sự trở nên “Giáo Hội của những người nghèo”. Và những “người nghèo” này ở dưới nhiều dạng thức, xuất hiện ở nhiều nơi và trong nhiều lúc khác nhau; trong nhiều trường hợp họ là hậu quả của việc vi phạm phẩm giá của lao động con người: hoặc do công việc làm bị hạn chế – đó là tai họa của thất nghiệp – hoặc do việc người ta coi nhẹ giá trị của lao động và các quyền lợi của nó, đặc biệt là quyền được hưởng một đồng lương xứng đáng, quyền được bảo vệ cho bản thân và gia đình người lao động.

**9. Lao động và phẩm giá con người:**

Vẫn đứng về khía cạnh con người là chủ thể lao động, chúng ta cũng nên bàn, ít ra một cách tổng hợp, về những vấn đề có khả năng xác định sát hơn về phẩm giá của lao động con người, vì chúng có thể giúp chúng ta biểu thị giá trị đạo đức đặc thù của nó một cách đầy đủ hơn. Chúng ta phải làm việc đó dưới ánh sáng lời Kinh Thánh: “Hãy bắt trái đất phục tùng”, vì đó là lời kêu gọi biểu lộ ý muốn của Đấng Tạo Hóa, để việc lao động giúp con người đạt tới “sự chế ngự” theo đúng vai trò của mình trong thế giới hữu hình.

Ý định căn bản và đầu tiên của Thiên Chúa đối với con người mà Ngài “đã dựng nên… giống Ngài, theo hình ảnh Ngài” vẫn được giữ nguyên và không hề bị hủy bỏ, cả ngay sau khi con người đã xé bỏ giao ước nguyên thủy với Thiên Chúa rồi bị tuyên án: “Ngươi sẽ đổ mồ hôi trán ra để kiếm miếng ăn”. Những lời này có ý chỉ sự mệt nhọc đôi khi nặng nề được gắn liền với lao động kể từ ngày đó, nhưng nó không làm thay đổi sự kiện này là: lao động luôn luôn là con đường dẫn con người tới chỗ “chế ngự” thế giới hữu hình bằng cách bắt trái đất “phải phục tùng”, đúng với vai trò của họ. Sự mệt nhọc ấy mọi người đều được biết và đều đã trải qua. Sự mệt nhọc là chuyện quá quen thuộc đối với những người lao động về thân xác trong những hoàn cảnh đôi khi vô cùng khổ cực. Sự mệt nhọc là chuyện quá quen thuộc đối với người nông dân phải trải qua những ngày dài đằng đẵng cày sâu cuốc bẫm trên những mãnh ruộng nhiều khi chỉ “sinh ra cỏ rả gai góc”, đối với những người thợ mỏ trong các mỏ kim khí, khai thác đá đối với những người thợ luyện kim làm việc bên những lò nóng cháy; đối với những vất vã nơi các công trường kiến trúc thuộc ngành xây dựng là nơi mà thường xuyên tính mạng và an toàn của họ bị đe dọa. Sự mệt nhọc cũng là chuyện quá quen thuộc đối với những người gắn liền với công trường lao động trí óc, với những nhà bác học, những người mang nặng trên vai trách nhiệm đưa ra những quyết định hệ trọng ảnh hưởng lớn lao trên bình diện xã hội. Sự mệt nhọc là chuyện quá quen thuộc đối với các bác sĩ và y tá, ngày đêm săn sóc bên giường các bệnh nhân. Sự mệt nhọc là chuyện quá quen thuộc đối với các phụ nữ ngày ngày vất vã lo lắng việc nhà và giáo dục con cái, nỗi vất vả cực nhọc mà ít khi xã hội và chính những người thân chịu để ý ghi nhận. Đúng thế, tất cả các người lao động đều biết chuyện mệt nhọc, vì lao động là một thiên chức phổ quát, một thiên chức chung cho hết mọi con người. Thế nhưng, mặc dầu có sự mệt nhọc như thế và có thể nói, có lẽ chính vì sự mệt nhọc đó mà lao động là một cái lợi ích của con người.

Tuy lợi ích đó mang dấu ấn của một thứ bonum arduum, thứ “lợi ích cực nhọc” theo danh từ thánh Tôma dùng, thì với dấu ấn đó, nó vẫn là một lợi ích của con người. Nó không phải chỉ là một lợi ích “hữu dụng” mà người ta có thể “thụ hưởng” mà nó còn là một lợi ích “xứng đáng”, có nghĩa là nó tương ứng với phẩm giá của con người, một lợi ích biểu lộ và gia tăng phẩm giá đó. Muốn xác định rõ ràng hơn ý nghĩa đạo đức của lao động, trước hết chúng ta phải chú tâm đến chân lý ấy. Lao động là một lợi ích của con người, một lợi ích của nhân tính họ – bởi vì, nhờ lao động, không những con người chỉ biến đổi thiên nhiên bằng cách ứng dụng nó vào nhu cầu của họ, mà họ còn có thể tự thực hiện chính mình với tư cách là một người và hiểu theo một ý nghĩa nào đó, “họ trở nên người hơn”.

Nếu không có nhận định như thế, người ta không thể hiểu được rằng: sự thành công trong lao động là một thiện đức, nói rõ hơn: không thể hiểu được tại sao sự nhiệt thành trong lao động lại phải là một thiện đức. Quả vậy, thiện ý là định ý đạo đức giúp cho con người có thể trở thành tốt, với tư cách là một con người. Sự kiện này không làm cho chúng ta bớt lo lắng băn khoăn trong việc làm thế nào để cho trong lao động, con người không bị giảm nhân cách trong khi tìm cách nâng cao giá trị vật chất. Người ta cũng biết rằng: có thể bằng nhiều cách, sử dụng lao động để chống lại con người, chẳng hạn bằng cách áp dụng chế độ cưỡng bách trong các trại tập trung, bằng cách dùng lao động để cưỡng bách áp bức con người, và cuối cùng khai thác bóc lột bằng nhiều cách lao động con người, tức là chính người lao động. Tất cả sự việc đó khiến chúng ta cảm thấy có trách nhiệm tinh thần phải kết hợp hai sự kiện: đức tính nhiệt thành lao động với một trật tự xã hội về lao động để con người có thể “trở nên người hơn” trong lao động và tránh cho họ khỏi giảm mất nhân cách qua việc lao lực (vì đó là một việc, xét theo một mức độ nào đó, không sao tránh được) và nhất là làm tổn hại phẩm giá và tính chất chủ thể riêng của họ.

**10. Lao động và xã hội: gia đình và quốc gia.**

Sau khi đã xác định chiều kích cá nhân của lao động con người, chúng ta phải nói đến một khu vực thứ hai của các giá trị gắn liền với các vấn đề trên. Lao động là nền tảng xây dựng đời sống gia đình lại là một quyền tự nhiên và là thiên chức của con người. Hai khu vực giá trị này – một khu vực gắn liền với lao động, một khu vực phát xuất từ tính chất gia đình của đời sống con người, phải liên kết với nhau và ảnh hưởng tới nhau một cách đúng đắn. Có thể nói, lao động là điểu kiện giúp cho gia đình có thể thành hình, vì muốn tồn tại, gia đình phải có những phương tiện sinh sống mà con người phải nhờ lao động mới có được. Tất cả diễn tiến giáo dục cũng chịu ảnh hưởng của lao động và của lòng nhiệt thành trong lao động, lý do chính là vì mỗi người “trở nên người” lại là mục tiêu chính yếu của tiến trình giáo dục. Có thể nói, chính ở đây, ta thấy xuất hiện hai khía cạnh lao động: trước tiên là lao động để bảo đảm sự sinh sống cho gai đình và thứ đến, lao động để giúp thực hiện các mục tiêu của gia đình, nhất là mục tiêu giáo dục. Tuy nhiên, hai khía cạnh lao động này kết hợp và bổ túc cho nhau về nhiều điểm.

Nói chung, ta phải nhớ và xác định rằng: gia đình là một trong những căn cứ điểm quan trọng nhất mà trật tự xã hội và đạo đức của con người phải dựa vào để hình thành. Nền giáo dục (giáo lý) của Giáo Hội luôn luôn dành sự quan tâm đặc biệt cho các vấn đề trên, và trong tài liệu này, chúng ta cần phải nhắc nhở, bàn luận tới. Lý do vì gia đình vừa là một cộng đồng thành hình và tồn tại được nhờ có lao động đồng thời cũng là trường học đầu tiên dạy cho mọi người lao động.

Còn khu vực giá trị thứ ba mà chúng ta gặp thấy trên khía cạnh đang nghiên cứu – khía cạnh chủ thể lao động; khu vực này liên quan đến đại xã hội mà con người là thành phần trực thuộc do những mối dây văn hóa lịch sử đặc thù liên kết lại. Cả trong trường hợp xã hội này chưa hoàn toàn mang tính hình thức của một quốc gia, nó vẫn là một trung tâm “giáo dục” lớn của con người, mặc dầu mới chỉ giáo dục một cách gián tiếp (bởi vì trong gia đình, mỗi người đều tiếp thu các nhân tố và giá trị ma toàn bộ sẽ tạo thành nền văn hóa của một quốc gia nhất định) và mỗi xã hội là một hiện thân có tính cách lịch sử và xã hội của lao động qua tất cả các thế hệ. Kết quả của tất cả các sự việc trên là: con người gắn chặt nhân cách tính sâu xa nhất của mình với việc họ trực thuộc vào quốc gia; họ cũng nhận thấy việc họ lao động là một phương thế làm gia tăng lợi ích chung mà người đống bào cũng góp sức vào và biết rằng, nhờ phương thế đó, lao động sẽ làm gia tăng di sản của cả gia đình nhân loại, của tất cả mọi người sống trên trần thế.

Cả ba khu vực giá trị này luôn luôn giữ tính cách quan trọng của chúng đối với lao động con người về khía cạnh chủ quan của chúng. Khía cạnh đó, nghĩa là thực tại cụ thể của con người khi lao động, có ưu thế hơn khía cạnh khách quan, việc “chế ngự” thế giới thiên nhiên được thực hiện trước tiên và công việc này, con người đã kêu gọi thực hiện ngay từ hối nguyên thủy, căn cứ theo lời chép trong sách Sáng thế. Nếu công việc chế ngự trái đất, có nghĩa là việc lao động dưới khía cạnh kỹ thuật, trong lịch sử, nhất là trong những thế kỷ gần đây, đã nổi bật hẳn với sự phát triển của các phương tiện sản xuất, thì đó là một hiện tượng có lợi và tích cực, với điều kiện là khía cạnh khách quan của lao động không lướt thắng hẳn chiều kích chủ quan bằng cách làm cho con người mất đi hoặc làm giảm sút phẩm giá và các quyền lợi bất khả nhượng của họ.

**III. CUỘC TRANH CHẤP GIỮA LAO ĐỘNG VÀ TƯ BẢN
TRONG GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ HIỆN TẠI**

**11. Chiều kích của cuộc tranh chấp:**

Có thể nói bản ước trình căn bản về lao động được phác họa trên đây, căn cứ vào những đoạn văn đầu tiên trong Kinh Thánh, là cái sườn của giáo huấn Giáo Hội, nó không hề thay đổi qua bao thế kỷ giữa bao kinh nghiệm và biến thiên của lịch sử. Tuy nhiên trên tấm màn bối cảnh những kinh nghiệm thâu thập được trước và sau khi ban hành thông điệp Rerum novarum, lời giáo huấn đó đã có thêm được một khả năng diễn tả đặc biệt và một tính chất thời sự nóng bỏng. Qua sự phân tích này, lao động xuất hiện như một thực tại lớn có ảnh hưởng căn bản đối với việc hình thành (hiểu theo nghĩa loài người) thế giới, cái thế giới đã được Đấng Tạo Hóa giao phó cho con người, cũng như đối với việc nhân tính hóa họ, lao động cũng là một thực tại gắn liền chặt chẽ với con người như với chủ thể riêng của nó, và với phương pháp hành động hợp lý của họ. Trong diễn tiến thông thường của mọi sự vật, thực tại đó tràn ngập trong đời sống con người và có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với giá trị và ý nghĩa của nó. Mặc dù dính liền với sự mệt nhọc và sự cố gắng, lao động vẫn luôn luôn là một lợi ích khiến cho con người phát triển thêm trong lúc yêu lao động. Tính chất hoàn toàn tích cực và sáng tạo, giáo dục và hữu công trên đây của lao động con người phải trở thành nền tảng cho những lượng giá và quyết định của con người đối với lao động, ngay cả trường hợp họ dựa vào những quyền chủ quan của con người, đúng như những lời xác quyết của các bản Tuyên ngôn quốc tế và các Bộ luật lao động được soạn thảo do các cơ cấu lập pháp hữu quyền của các quốc gia cũng như các tổ chức chuyên trách về vấn đề xã hội hoặc khoa học xã hội liên quan đến ước trình của lao động. Có một cơ quan lo đề xuất những sáng kiến tương tự trên bình diện quốc tế: đó là tổ chức lao động quốc tế, một tổ chức chuyên môn lâu đời nhất của liên hiệp quốc.

Tôi dự định, trong một phần liên quan đến các nhận định này, sẽ trở lại bàn một cách chi tiết hơn về các vấn đề quan trọng trên, và sẽ nhắc sơ qua đến những yếu tố căn bản của giáo lý Giáo Hội đối với vấn đề này. Nhưng trước đó, chúng ta nên đề cập tới phạm vi rất quan trọng của những vấn đề dùng làm khung cho sự hình thành của lời giáo huấn này mà thời đầu, theo một nghĩa tượng trưng nào đó, thích ứng với năm được ban hành Thông điệp Rerum novarum.

Chúng ta được biết, suốt trong giai đoạn này (hiện vẫn còn đang tiếp diễn) vấn đề lao động được đặt ra, liên quan tới vụ tranh chấp lớn xảy ra vào thời gian kỹ nghệ phát triển, và có liên hệ tới nó, vụ tranh chấp giữa “thế giới tư bản” và “thế giới lao động” nghĩa là giữa một nhóm người hạn chế, nhưng rất có ảnh hưởng, là các nhà thầu, các sở hữu chủ, các người nắm giữ các phương tiện sản xuất, và một nhóm thứ hai là số đông quần chúng rộng lớn hơn thiếu những phương tiện ấy, nên chỉ tham gia vào tiến trình sản xuất bằng sức lao động của mình mà thôi.

Cuộc tranh chấp này bắt nguồn từ việc các người lao động đặt sức lực của mình dưới quyền sử dụng của nhóm các người thầu, trong khi nhóm người này, dựa trên nguyên tắc làm sao thu được nhiều lợi nhuận nhất, luôn luôn tìm cách giữ cho đồng lương phải trả cho công việc làm của những người lao động ở mức thấp nhất. Đó là chưa kể những phương thế bóc lột khác gắng liền với sự thiếu an toàn trong lao động, thiếu bảo đảm về những điều kiện sức khỏe và đời sống của người thợ và gia đình họ. Một số người giải thích sự tranh chấp này dưới hình thức một cuộc tranh chấp kinh tế xã hội có tính giai cấp; cuộc tranh chấp này diễn tiến trong cuộc tranh chấp ý thức hệ giữa chủ nghĩa tự do, được coi như ý thức hệ của chế độ tư bản và chủ nghĩa mác-xít, được coi như ý thức hệ của chế độ xã hội khoa học và chế độ cộng sản, là chế độ tự cho mình là phát ngôn nhân của giai cấp thợ thuyền, của toàn thể giai cấp vô sản thế giới. Và như thế, cuộc tranh chấp thực sự giữa thế giới lao động và thế giới tư bản và biến thành cuộc chiến tranh giai cấp có hệ thống được tiến hành với những phương pháp không những chỉ có tính cách ý thức hệ mà nhất là với tính cách chính trị. Chúng ta đều biết rõ cuộc đấu tranh này, cũng như biết rõ yêu sách của hai phe đối nghịch. Chương trình đấu tranh của Mác-xít, dựa trên thuyết của Mác và Ăng-ghen, coi cuộc đấu tranh giai cấp như một phương thế duy nhất để loại trừ bất công giai cấp trong xã hội và đồng thời cũng hủy bỏ luôn chính các giai cấp đó. Để thực hiện chương trình này, trước tiên người ta chủ trương “tập sản hóa” các phương tiện sản xuất để có thể giải tỏa lao động khỏi sự bóc lột sau khi đã chuyển các phương tiện sản xuất từ tay tư nhân sang tay tập thể.

Đó là mục tiêu cuộc tranh đấu tiến hành bằng những phương pháp vừa ý thức hệ vừa chính trị. Theo đúng nguyên tắc “vô sản chuyên chính” và bằng cách gây những ảnh hưởng về nhiều mặt, kể cả bằng áp lực cách mạng, các nhóm được tập hợp lại thành những chính đảng, theo ý thức hệ Mác-xít, tìm cách chiếm độc quyền và quyền bính trong mỗi xã hội và đem áp dụng tại đó chế độ tập sản bằng cách loại trừ quyền tư hữu các phương tiện sản xuất. Theo chủ trương các lý thuyết gia và các lãnh tụ phong trào quốc tế rộng lớn này, mục đích của chương trình hoạt động trên là thể hiện cuộc cách mạng xã hội và du nhập vào trong toàn thể thế giới chủ nghĩa xã hội và cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản.

Khi bàn đến một lãnh vực gần những vấn đề cực kỳ quan trọng như thế, những vấn đề không chỉ tạo thành một chủ thuyết, mà cả một chuỗi dài đời sống kinh tế, xã hội, chính trị và quốc tế, của thời đại, chúng ta không thể đi sâu vào chi tiết được; vả chăng, việc đó xét ra cũng không cần thiết, vì đây là vấn đề khá quen thuộc do không biết bao nhiêu sách vở tài liệu đã nói tới hoặc đã được biểu hiện qua những kinh nghiệm thực hành. Trái lại, chúng ta phải ngược dòng, đi từ nội dung của chúng trở lại vấn đề căn bản là lao động con người mà tất cả các nhận định của tập tài liệu này nhắm vào. Thật vậy, đây là vấn đề chủ chốt (vẫn hiểu theo phương diện loài người), một vấn đề tạo thành một trong những chiều kích căn bản của đời sống con người trên trái đất và ơn gọi của họ, một vấn đề chỉ có thể giải thích được bằng cách nắm vững tất cả nội dung của thực tại hiện đại.

**12. Ưu tiên của lao động.**

Đối diện với thực tại hiện đại này, một thực tại mà cơ cấu đã ghi sâu không biết bao nhiêu cuộc tranh chấp do con người gây ra và trong đó có phương tiện kỹ thuật, kết quả của lao động con người, đóng vai trò quan yếu nhất (ở đây người ta liên tưởng đến cả viễn tượng của một thảm họa chung cho cả thế giới nếu xảy ra một cuộc chiến tranh nguyên tử với khả năng phá hoại khủng khiếp không tưởng tượng được), trước hết chúng ta cần nhắc nhở lại một nguyên tắc mà Giáo Hội luôn luôn dạy. Đó là nguyên tắc “lao động” có ưu tiên hơn “vốn liếng”. Nguyên tắc này liên quan trực tiếp với chính tiến trình sản xuất trong đó lao động luôn luôn là nguyên nhân hiệu năng, trong khi “vốn liếng”, tức là toàn bộ các phương tiện sản xuất, chỉ là một dụng cụ, một nguyên nhân khí cụ. Nguyên tắc này là một chân lý hiển nhiên xuất phát từ thực tại lịch sử của con người.

Trong chương thứ nhất của Thánh Kinh, chúng ta đọc thấy rằng con người phải bắt trái đất phục tùng mình và chúng ta biết rằng những lời này chỉ tất cả các tài nguyên chất chứa trong thế giới hữu hình và được đặt dưới quyền sử dụng của con người. Thế nhưng con người chỉ có thể sử dụng các tài nguyên ấy bằng sức lao động. Ngoài ra, ngay từ những ngày đầu, vấn đề tư hữu là một vấn đề gắn liền với lao động, bởi vì, muốn sử dụng và muốn cho những người khác sử dụng các tài nguyên tiềm tàng trong thiên nhiên, con người chỉ có một phương tiện là sức lao động của mình, con người chiếm hữu một phần nhỏ các của cải thiên nhiên: trong lòng đất, dưới đáy biển, trên mặt đất và trên không trung. Con người chiếm hữu những thứ đó và biến chúng thành công trường lao động của họ. Họ dùng lao động để chiếm hữu và nhờ đó có thể tiếp tục lao động thêm nữa.

Nguyên tắc trên đây được áp dụng cho các giai đoạn tiếp theo của diễn tiến đó, và giai đoạn đầu tiên luôn luôn vẫn là mối tương quan giữa con người và những tài nguyên của cải thiên nhiên. Tất cả những cố gắng tìm tòi để khám phá các của cải đó, để xác định những khả năng sử dụng khác biệt do con người và cho con người, cho chúng ta ý thức rằng: tất cả những gì trong toàn bộ công cuộc sản xuất kinh tế do con người làm ra, cả sức lao động lẫn toàn bộ những phương tiện và kỹ thuật sản xuất (nghĩa là khả năng có thể vận dụng các phương tiện ấy trong lao động) giả thiết đã có: các tài nguyên của cải của thế giới hữu hình do con người tìm ra được, chứ không phải tạo dựng nên. Có thể nói, khi họ tìm ra chúng, chúng đã có sẵn, đã được chuẩn bị để được khám phá ra và đem sử dụng tốt trong diễn trình sản xuất. Trong tất cả mọi giai đoạn phát triển bằng lao động, con người gặp một sự kiện này là: họ nhận được tất cả do nơi thiên nhiên, nói kiểu khác, xét cho cùng là do nơi Đấng Tạo Hóa. Ngay từ khởi thủy lao động con người, đã có huyền nhiệm tạo dựng. Điều khẳng định này chính là khởi điểm là hướng đi của tài liệu này; điều khẳng định ấy sẽ được quảng diễn dưới đây, trong phần cuối cùng của các suy tư này.

Nhận xét tiếp theo về cũng một vấn đề này sẽ giúp chúng ta vững tin rằng: lao động của con người có giá trị đối với cái mà với thời gian, người ta quen gọi là “vốn liếng”. Quả vậy, nếu với ý thức đó, ta quen sắp xếp các tài guyên thiên nhiên vốn có sẵn chờ con người sử dụng với toàn bộ các phương tiện mà con người chiếm hữu bằng cách chế biến dần dần tùy theo nhu cầu của mình (có thể nói bằng cách “nhân tính hóa”) chúng ta sẽ nhận thấy rằng tất cả toàn bộ các phương tiện này đều là di sản lịch sử của lao động con người. Tất cả các phương tiện sản xuất, từ cái thô sơ nhất đến cái tối tân nhất, đều do con người tạo ra dần dần, nhờ kinh nghiệm và sự hiểu biết của con người. Và như thế chúng ta thấy xuất hiện không những các dụng cụ đơn giản nhất dùng để canh tác, mà nhờ có sự tiến bộ đồng đều của khoa học và kỹ thuật, cả những dụng cụ tối tân và phức tạp nhất như: máy móc, nhà máy, các phòng thí nghiệm, các máy điện toán. Vì vậy tất cả những gì dùng cho lao động, tát cả những gì tạo thành “khí cụ” ngày càng hoàn bị theo mức độ kỹ thuật thời gian nay của lao động. Khí cụ khổng lồ và vạn năng này, nói cách khác, toàn bộ các phương tiện sản xuất, có thể được coi là đồng nghĩa với “vốn liếng”, đều phát xuất ra từ lao động và mang nhãn hiệu của lao động. Với mức tiến bộ hiện thời của kỹ thuật, khi con người chủ thể của lao động, muốn sử dụng toàn bộ các khí cụ tối tân, nghĩa là muốn sử dụng các phương tiện sản xuất, đều phải bắt đầu dùng tri thức để tiếp nhận tất cả những kết quả lao động của những người đã khám phá, xếp đặt, chế tạo hoàn bị các khí cụ và ngày nay vẫn tiếp tục làm như vậy. Khả năng lao động \_ nghĩa là khả năng tham dự một cách hữu hiệu vào tiến trình hiện đại của sản xuất – đòi hỏi phải có một sự chuẩn bị kỹ hơn, và nhất là một trình độ kiến thức tương xứng hơn, điều hiển nhiên là bất cứ người nào tham dự vào tiến trình sản xuất, mặc dù chỉ thực hiện một công việc không đòi hỏi một kiến thức và chuyên môn đặc biệt, họ vẫn là một chủ thể có hiệu năng thực sự trong tiến trình đó, trong khi toàn bộ các khí cụ dù là loại tinh xảo hoàn bị nhất, vẫn hoàn toàn chỉ là một khí cụ lệ thuộc vào sức lao động của con người.

Đó là một chân lí thuộc di sản bất di bất dịch trong giáo lý của Giáo Hội và cần được nhấn mạnh mỗi khi bàn đến vấn đề chế độ lao động cũng như với tất cả chế độ kinh tế xã hội. Cần phải nhấn mạnh và làm nổi bật tính cách ưu tiên của con người trong tiến trình sản xuất, sự ưu tiên của con người trên các sự vật. Tất cả những gì bao hàm trong ý niệm “vốn liếng”, hiểu theo nghĩa hẹp, chỉ là một trong toàn bộ của các sự vật. Vì là chủ tể của lao động và dầu bất cứ làm công việc gì, con người, và chỉ duy nhất có mình con người mà thôi, mới là một nhân thể. Tự trong chân lý này, người ta rút ra những quy kết quan trọng và quyết định.

**13. Chủ thuyết duy kinh tế và chủ thuyết duy vật.**

Trước hết, dưới ánh sáng của chân lý này, ta thấy rõ: không thể tách “vốn liếng” khỏi lao động , cũng như không có cách nào đối lập lao động với vốn liếng và vốn liếng với lao động, và – như sẽ giải thích dưới đây – càng không thể đối lập những con người cụ thể, hiểu theo quan niệm lao động và tư bản (tức là vốn liếng). Chế độ lao động được gọi là công bằng, nghĩa là hợp với chính bản chất của vấn đề, hoặc xác thực tự bản chất và đồng thời hợp pháp về mặt đạo đức, là một chế độ, tự căn bản nền tảng, vượt qua được sự đối kháng giữa lao động và vốn liếng bằng cách thiết lập cơ cấu tổ chức trên nguyên tắc kể ra trên đây về ưu tiên tự bản chất và hiệu năng của lao động, về khía cạnh chủ quan của lao động con người, về sự tham gia có hiệu quả vào tiến trình sản xuất dù người lao động đóng góp bằng bất cứ loại việc nào.

Tính chất đối kháng giữa lao động và vốn liếng không bắt nguồn ở cơ cấu của tiến trình sản xuất cũng không ở cơ cấu của tiến trình kinh tế nói chung. Tiến trình này biểu lộ sự hỗ tương thâm nhập giữa lao động và cái người ta quen gọi là vốn liếng, nó chứng tỏ giữa hai bên có một sợi dây liên kết không gì tháo gỡ nổi. Dù làm bất cứ công việc gì, hoặc một công việc tương đối thô sơ hay ngược lại, một công việc hết sức hiện đại, con người vẫn có thể dễ dàng nhận thấy rằng: nhờ công sức lao động của mình, họ được thừa hưởng hai di sản: thứ nhất là được thừa hưởng những gì mà tất cả mọi người được hưởng, là các tài nguyên thiên nhiên, và thứ đến, tất cả những gì mà người trước đó đã tạo ra từ những tài nguyên đó bằng cách trước tiên là phát triển kỹ thuật, nghĩa là thực hiện các dụng cụ làm việc mỗi ngày một hoàn bị hơn. trong khi lao động, con người được “thừa hưởng công sức của người khác”. Nhờ trí khôn suy nghĩ và dưới ánh sáng của Lời Chúa soi dẫn đức tin, chúng ta sẽ dễ dàng chấp nhận lối nhìn đối với lãng vực và tiến trình lao động như vừa kể. Đây là một lối nhìn mạch lạc, có tính cách thần học và nhân bản. Quả vậy, con người xuất hiện với tư cách “chủ nhân ông” của các tạo vật, được đặt dưới quyền sử dụng của họ trong thế giới hữu hình. Nếu trong tiến trình của lao động, chúng ta nhận thấy có cái gì lệ thuộc, thì đó chính là sự lệ thuộc đối với Đấng ban phát tất cả các tài nguyên đã được tạo thành, và sự lệ thuộc ấy sẽ lại trở thành sự lệ thuộc đối với những người khác, những con người đã dùng công sức lao động và các sáng kiến của họ, để lại cho công việc của chúng ta những khả năng đã được hoàn bị và gia tăng. Đối với tất cả những gì,trong tiến trình sản xuất, tạo thành một toàn bộ những “sự vật” những dụng cụ, vốn liếng, chúng ta chỉ có thể quả quyết rằng chúng là “những điều kiện” của lao động con người. Nhưng ta không thể quả quyết rằng chúng như một thứ “chủ thể” vô danh bắt con người và sự lao động của họ phải lệ thuộc.

Lối nhìn mạch lạc này, trong đó nguyên tắc con người chiếm ưu thế ở trên sự vật được bảo vệ nguyên vẹn đã bị phá vỡ trong tư tưởng của con người, đôi khi sau một thời gian chẩn bị khá dài trong thực hành. trong quá trình đó, lao động đã bị tách rời và trở thành đối lập với vốn liếng, cũng như vốn liếng trở thành đối lập với lao động, gần như hai lực lượng vô danh, hai nhân tố sản xuất được nhận định riêng biệt trong cùng một viễn tượng “kinh tế học” đối với cách đặt vấn đề như thế, người ta thấy có một sai lầm căn bản có thể mệnh danh là sự sai lầm của “chủ thuyết duy kinh tế” là một chủ thuyết chỉ nhận xét sự lao động của con người nguyên dưới khía cạnh cứu cánh kinh tế. Chúng ta có thể và phải gọi sai lầm căn bản của tư tưởng này là sự sai lầm của chủ nghĩa duy vật theo ý nghĩa này là: “chủ thuyết duy kinh tế” chủ trương, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, tính cách ưu thế, trổi vượt của những gì là vật chất, trong khi nó đặt, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, những gì có tính cách thiêng liêng và nhân linh (như hành động của con người, các giá trị đạo đức hoặc tư tưởng) trong một vị thế lệ thuộc đối với thực tại vật chất. Quan niệm đó thực sự chưa phải là chủ thuyết duy vật lý thuyết theo trọn vẹn ý nghĩa của nó; nhưng chắc chắn nó là một chủ thuyết duy vật thực hành; chủ thuyết duy vật thực hành này ít căn cứ vào một lối phán đoán nhất định về mặt giá trị – và như thế dựa vào một hệ thống lợi ích, dựa trên sức thu hút mãnh liệt và tức thời của những gì là vật chất; thứ chủ thuyết duy vật thực hành được coi như có thể thỏa mãn các nhu cầu của con người.

Lối suy nghĩ sai lầm theo các phạm trù của “chủ thuyết duy kinh tế” đi đôi với sự xuất hiện của triết thuyết duy vật và sự phát triển của triết thuyết này từ giai đoạn sơ bộ và thông thường nhất (cũng được gọi là thuyết duy vật thô sơ vì nó chủ trương qui hóa thực tại tâm linh thành một hiện tượng dư thừa) đến giai đoạn mệnh danh là chủ nghĩa duy vật biện chứng. Tuy nhiên, trong khung cảnh của những nhận xét này, đối với vấn đề căn bản này của lao động con người và đặc biệt đối với việc phân tách và đối lập “lao động” và “vốn liếng”, coi như hai yếu tố sản xuất được xét nghiệm trong cùng một viễn tượng “kinh tế học” mà ta vừa nói, thì hình như “chủ thuyết duy kinh tế” có một tầm quan trọng quyết định và ảnh hưởng lớn đến cách đặt vấn đề một cách không nhân bản này, trước cả hệ thống triết học duy vật. Mặc dầu thế, hiển nhiên rằng chủ nghĩa duy vật, ngay cả dưới hình thức biện chứng, cũng không đủ sức cung cấp cho những ai suy nghĩ về đề tài lao động con người, những căn bản đầy đủ và quyết định để có thể kiểm chứng một cách tương xứng và thật vững chắc, và thật sự bảo đảm rằng con người có ưu thế trên dụng cụ vốn liếng, và nhân vị có ưu thế trên sự vật. Ngay cả trong chủ nghĩa duy vật biện chứng, con người trước tiên cũng không phải là chủ thể của lao động và là nguyên nhân hiệu năng của tiến trình sản xuất nhưng nó được coi và được hiểu là thành phần lệ thuộc vào vật chất; Họ là kết quả hợp thành của các quan hệ kinh tế và quan hệ sản xuất đang thịnh hành.

Dĩ nhiên, tính chất đối kháng nhắc tới ở đây giữa lao động và vốn liếng – thứ đối kháng nằm trong bối cảnh lao động bị tách rời và đối lập với vốn liếng, và được coi như là một thực thể và một nhân tố trong tiến trình kinh tế – tính chất đó bắt nguồn không những ở triết học và các thuyết kinh tế của thế kỷ XVIII, mà hơn thế nữa, còn bắt nguồn ở thực tại kinh tế xã hội của thời đại kỹ nghệ sơ khai rồi phát triển một cách ồ ạt. Trong tình trạng kỹ nghệ hóa đó,người ta cảm thấy ngay cái khả năng gia tăng mạnh mẽ của cải vật chất, tức là các phương tiện, trong lúc đó, người ta lại quên mất cứu cánh là chính con người, con người mà các phương tiện ấy phải phục vụ. Sự sai lầm về phương diện thực hành đó, liên quan trước tiên đến lao động của con người, đến con người đang lao động và gây ra một phản ứng xã hội rất chính đáng về mặt đạo đức mà ta đã nói ở trên, sự sai lầm đó từ nay mang một sắc thái lịch sử nhất định, gắn liền với thời đại chủ nghĩa tư bản và tự do sơ khai; sự sai lầm đó có thể tái diễn trong không gian và thời gian nếu, trong lý luận, người ta lại khởi đầu từ những tiền đề lý thuyết và thực hành như trên. Không thể thấy có cách gì giúp chúng ta dứt khoát thoát khỏi thứ sai lầm đó nếu không có những thay đổi tương xứng trong lãnh vực lý thuyết cũng như thực hành, những thay đổi nằm trong đường lối tin tưởng vững chắc và tính ưu thế của nhân vị trên sự vật, của lao động con người trên vốn liếng (được hiểu theo nghĩa: toàn bộ các phương tiện sản xuất).

**14. Lao động và sở hữu**

Tiến trình lịch sử được trình bày vắn tắt ở đây vượt khỏi giai đoạn đầu, nhưng nó vẫn tiếp tục và lan rộng trong mối quan hệ giữa các quốc gia và đại lục. Nó cần được giải thích rõ thêm về một khía cạnh khác. Đã hiển nhiên rằng khi ta nói đến sự đối kháng giữa lao động và vốn liếng, thì đây không phải chỉ nói đến những ý niệm trừu tượng hoặc những “lực lượng vô danh” tác động trong sản xuất kinh tế. Đằng sau những ý niệm đó, có con người, những con người sống động cụ thể. Một bên là những người làm việc nhưng lại không phải là sở hữu chủ của các phương tiện sản xuất, và một bên là những người đóng vai thầu khoán, là sở hữu chủ của các phương tiện hay ít ra thay mặt cho các sở hữu chủ ấy. Chính vì thế, trong toàn bộ tiến trình lịch sử khó khăn này và ngay từ lúc đầu, đã thấy xuất hiện vấn đề sở hữu. Thông điệp Rerum novarum trình bày về đề tài xã hội, cũng nhấn mạnh đến vấn đề trên bằng cách nhắc lại và xác nhận giáo lý của Giáo Hội về sở hữu, về quyền tư hữu ngay cả trong lãnh vực các phương tiện sản xuất. Thông điệp Mater et Magistra cũng giữ một lập trường như vậy.

Nguyên tắc trên đây, Giáo Hội đã nhắc lại lúc bấy giờ và bây giờ cũng vẫn luôn luôn dạy bảo, tự căn khác biệt với chương trình tập sản hóa do chủ nghĩa mác xít đề xướng và được đem thực hiện trong một số quốc gia trong những thập niên sau thông điệp của Đức Lêô XIII. Nguyên tắc đó cũng khác biệt với chương trình của chủ nghĩa tư bản, một chủ nghĩa được chế độ tự do và các chế độ dựa theo đem áp dụng. Trong trường hợp thứ hai này, sự khác biệt căn cứ ở cách hiểu về quyền sở hữu. Truyền thống Kitô giáo không bao giờ chủ trương đó là quyền tuyệt đối, không gì chạm đến được. Trái lại, quyền này được hiểu trong bình diện rộng lớn hơn thuộc quyền lợi chung của mọi người được sử dụng các lợi ích của cải của toàn thể tạo vật: quyền tư hữu phụ thuộc vào quyền công ích, vào việc sử dụng chung các lợi ích của cải.

Ngoài ra, theo giáo huấn của Giáo Hội, sở hữu không bao giờ coi như là một duyên cớ mâu thuẫn có tính cách xã hội đối với lao động. Như đã nhắc đến trên đây, sở hữu có được, trước tiên là nhờ có lao động và cũng để phụ giúp lao động. Điều này đặc biệt liên quan đến vấn đề quyền sở hữu đối với các phương tiện sản xuất. Không thể xem xét chúng như là một toàn bộ của những tư hữu riêng biệt với mục đích đem chúng ra dưới hình thức “vốn liếng” để đối lập với “lao động”, và hơn thế, để khai thác sức lao động; làm như thế là đi ngược lại với bản tính các phương tiện ấy và của sự chiếm hữu chúng. Không thể chiếm hữu chúng để chống lại lao động, cũng không thể chiếm hữu để chiếm hữu bởi vì, dù là sở hữu riêng hay sở hữu chung hoặc tập thể, chỉ có thể dùng danh nghĩa duy nhất hợp pháp sau đây để chiếm hữu, đó là chiếm hữu với mục đích dùng chúng cho lao động. Với việc giúp cho lao động, chúng có thể đạt được nguyên tắc cốt yếu của vấn đề này là: của cải phải được dùng chung và phải giúp ích chung cho mọi người. Về khía cạnh này, khi xét đến lao động của con người và việc cùng chung của cải dành cho con người, người ta cũng không thể phủ nhận việc xã hội hóa, với những điều kiện hợp lý, một số các phương tiện sản xuất. Trong khoảng thời gian những thập niên giữa thời gian chúng ta và thời gian ban hành thông điệp Rerum novarum, Giáo Hội luôn nhắc nhở các nguyên tắc ấy, bằng cách dựa vào những luận cứ có từ lâu đời trong những truyền thống, thí dụ như những luận cứ quen thuộc của bộ Tổng luận Thần Học (Somme Théologique) của thánh Tôma Aquinô.

Trong tài liệu này, với đề tài chính là lao động con người, ta cần xác nhận nỗ lực mà Giáo Hội đã huấn giáo về quyền sở hữu, đã tìm mọi cách và còn luôn luôn tìm cách bảo vệ tính cách ưu tiên của lao động, và từ chỗ đó, bảo vệ tính chất chủ thể của con người trong đời sống xã hội, và đặc biệt trong cơ cấu năng động của tất cả tiến trình kinh tế. Về phương diện này ta không thể chấp nhận chủ trương của chủ nghĩa tư bản “cứng rắn”, đòi bảo vệ quyền tư hữu có tính cách độc chiếm đối với quyền tư hữu sản xuất coi đó như là một “giáo lý” bất khả xâm phạm trong đời sống kinh tế. Nguyên tắc tôn trọng lao động và đòi hỏi quyền đó phải được duyệt xét lại với ý nghĩa xây dựng cả mặt lý thuyết lẫn thực hành để tổ chức lại. Nếu quả thật vốn liếng được hiểu như là toàn bộ các phương tiện sản xuất, đồng thời cũng là sản phẩm lao động của các thế hệ, thì cũng phải nhận rằng: vốn liếng đó không ngừng gia tăng nhờ lao động thực hiện với toàn bộ những phương tiện sản xuất, xuất hiện như một xưởng thợ lớn, nơi ngày này qua ngày khác, thế hệ của những người lao động hiện thời đang làm việc. Lẽ dĩ nhiên, đây là đủ mọi thứ công việc, không những công việc tay chân mà con những công việc trí óc khác, kể từ công việc suy nghĩ sáng tác đến công việc quản lý.

Dưới ánh sáng đó, những bản đề án do những nhà chuyên môn về giáo lý xã hội Công giáo và của lời giáo huấn tối cao của Giáo Hội đưa ra, mang một ý nghĩa đặc biệt. Đó là những đề án liên quan đến vấn đề đồng sở hữu các phương tiện lao động, vấn đề các người lao động tham gia vào việc quản trị hay vào số lợi tức của giới thầu, mà người ta mệnh danh vấn đề cổ động của người thợ… Dù các đề án trên đây được đem áp dụng vào trong thực tế như thế nào đi nữa, thì có một điều hiển nhiên là, việc công nhận vị thế chính đáng của lao động và của người lao động trong tiến trình sản xuất đòi có những sự thích nghi khác nhau ngay cả trong lãnh vực quyền sở hữu các phương tiện sản xuất. Nói như thế là phải xét đến, không những chỉ các hoàn cảnh cũ xưa, mà trước tiên phải xét đến các thực tại và ước trình mới hình thành trong hạ bán thế kỷ này và có liên quan đến thế giới thứ ba cũng như một số quốc gia độc lập, không những chỉ ở Châu Phi mà cả ở các nơi khác, trước đây là những nước thuộc địa.

Vì thế nếu cần phải thường xuyên duyệt xét lại chủ nghĩa tư bản “cứng rắn” để cải tạo lại, dựa theo các quyền lợi của con người, những quyền lợi được hiểu theo nghĩa rộng nhất và trong mối quan hệ của chúng đối với lao động thì người ta cũng phải xác quyết cùng trên một phương diện ấy rằng: các cải tổ vừa nhiều vừa đáng mong ước ấy không thể thực hiện được bằng việc tiên quyết hủy bỏ quyền tư hữu đối với các phương tiện sản xuất. Quả vậy, ta chỉ việc quan sát và nhận định rằng nguyên một việc giành lại các phương tiện sản xuất (vốn liếng) từ tay các sở hữu chủ tư chưa đủ để thực hiện việc xã hội hóa một cách thỏa đáng. Chúng không còn phải là sở hữu của một nhóm người trong xã hội (tức là các sở hữu chủ tư) mà trở thành sở hữu của một xã hội có tổ chức và nằm dưới sự quản trị và kiểm soát trực tiếp của một nhóm người khác. Nhóm người này tuy không phải là sở hữu chủ, song nhờ vào quyền hành mà xã hội trao cho, họ sử dụng các phương tiện trên bình diện kinh tế toàn thể quốc gia hay địa phương.

Có thể nhóm người chỉ huy và hữu trách này thi hành nhiệm vụ của mình một cách thỏa đáng về phương diện bảo vệ tính chất ưu thế của lao động, nhưng cũng có thể họ làm sai trái bằng cách vừa giành lấy độc quyền quản trị và sử dụng các phương tiện sản xuất, vừa lấn chiếm vi phạm vào những quyền của con người. Và như thế là việc các phương tiện sản xuất trở thành sở hữu của Nhà Nước trong chế độ tập sản hóa, tự nó, không phải đương nhiên có nghĩa là: quyền sở hữu đã được xã hội hóa. Ta chỉ có thể nói “xã hội hóa” khi tính cách chủ thể của xã hội được bảo đảm nghĩa là nếu mỗi người, với công việc của mình, đồng thời có tư cách đầy đủ để coi mình như một người đồng sở hữu đối với công trường lao động rộng lớn, trong đó, họ cùng dấn thân làm việc với tất cả mọi người. Một trong những phương pháp có thể dùng để đạt tới mục tiêu ấy có lẽ là tìm hết cách liên kết lao động với quyền sở hữu vốn liếng và hình thành một số cơ cấu trung gian có mục đích kinh tế, xã hội và văn hóa. Các cơ cấu ấy phải được hưởng một quyền tự trị hữu hiệu đối với chính quyền, sẽ theo đuổi các mục tiêu chuyên biệt bằng cách giữ những quan hệ với nhau trong tinh thần cộng tác chân thành và tuân phục những yêu sách của công ích; sẽ mang hình thức và bản chất một cộng đồng sống động. Như thế các thành viên của cộng đồng sẽ được đối sử và coi như những nhân thể và được khuyến khích tích cực tham gia vào đời sống của họ.

**15. Luận cứ nhân vị**

Như vậy, nguyên tắc lao động có ưu thế trên vốn liếng chính là một định tắc thuộc phạm vi đạo đức xã hội. Định tắc này có phần quan trọng chủ chốt không những trong chế độ đặt căn bản trên nguyên tắc giữ quyền tư hữu đối với các phương tiện sản xuất mà cả trong chế độ quyền tư hữu này bị hạn chế từ trong căn bản: theo một khía cạnh, lao động gắn liền không thể rời với vốn liếng, và nó không chấp nhận một hình thức đối kháng, nghĩa là sự tách rời và đối lập với các phương tiện sản xuất. Một thứ mâu thuẫn kết quả của những tiền đề hoàn toàn kinh tế và đè nặng trên đời sống con người trong những thế kỷ vừa qua. Khi con người làm bằng cách sử dụng toàn bộ các phương tiện sản xuất, họ mong muốn rằng kết quả của công sức lao động mình có lợi cho cả chính mình lẫn cho người khác và làm sao cho trong chính tiến trình lao động, họ có thể tự coi mình như một người đồng trách nhiệm và là người cộng sự trong công tác mà họ phụ trách.

Từ nhận xét này, ta thấy xuất hiện nhiều quyền chuyên biệt của người lao động, những quyền tương ưng với nghĩa vụ lao động. Về điểm này, đưới đây, chúng ta sẽ bàn tới. Nhưng ngay từ bây giờ, ta cần phải nhấn mạnh tổng quát về điểm: con người khi lao động mong muốn rằng không những được hưởng số tiền lương trả cho công việc của mình, mà còn được người ta làm thế nào để trong chính tiến trình sản xuất, họ có thể ý thức được rằng dầu họ làm việc trong một cơ sở tập thể, họ cũng đồng thời làm việc cho chính họ. Ý thức ấy bị bóp nghẹt nơi họ khi họ làm việc trong một chế độ tập trung quan liêu quá đáng, ở đó người lao động có cảm giác như mình ở trong một guồng máy khổng lồ điều khiển từ trên cao và nhiều trường hợp chỉ như một dụng cụ sản xuất tầm thường hơn là một chủ thể thực sự của lao động, có những sáng kiến riêng. Trong giáo huấn, Giáo Hội luôn luôn biểu lộ sự tin tưởng sâu xa vững chắc rằng lao động của con người không phải chỉ liên quan riêng tới kinh tế, mà còn bao hàm trước nhất là những giá trị nhân bản nữa. Chính chế độ kinh tế và tiến trình sản xuất cũng được lợi nếu các giá trị cá nhân ấy được tôn trọng. Trong tư tưởng của Thánh Tôma Aquinô, Ngài đã dùng lý do trên đây để biện hộ cho quyền tư hữu đối với các phương tiện sản xuất. Nếu chúng ta chấp nhận rằng vì một vài lý do xác đáng, có thể có những chuyện ngoại lệ đối với nguyên tắc quyền tư hữu, và trong thời đại của chúng ta, chúng ta cũng chứng kiến thấy chế độ sở hữu “xã hội hóa” đã du nhập vào đời sống rồi; thế nhưng, luận cứ nhân vị vẫn không mất sức mạnh của nó cả trên bình diện các nguyên tắc, cả trên bình diện thực hành. Muốn có giá trị thuần lý và có hiệu quả, bất kể biện pháp xã hội hóa các phương tiện sản xuất nào cũng phải quan tâm đến luận cứ trên đây. Chúng ta phải làm mọi cách để cho ngay trong một chế độ như thế, con người vẫn giữ được ý thức là làm việc cho mình. Trường hợp ngược lại, tiến trình kinh tế sẽ gặp những tai hại không sao lường nổi, những tai hại không những về kinh tế mà nhất là đối với cả chính con người nữa.

**VI. QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG**

**16. Trong lãnh vực rộng lớn của nhân quyền**

Về nhiều phương diện, lao động là một sự bó buộc, có nghĩa là một nghĩa vụ, nhưng đồng thời nó cũng là nguồn gốc của nhiều quyền lợi cho người lao động. Những quyền đó cần được nghiên cứu trong bình diện rộng lớn của toàn bộ các nhân quyền, những quyền lợi có tính chất đồng tự nhiên với con người và nhiều quyền lợi đã được nhiều thẩm cấp quốc tế công nhận và luôn luôn được chính phủ bảo đảm cho công dân của mình. Sự tôn trọng toàn bộ các nhân quyền là điều kiện căn bản cho nền hòa bình trong thế giới hiện đại; hòa bình trong nội bộ mỗi nước, mỗi xã hội cũng như trong lãnh vực bang giao quốc tế, đúng như Giáo Hội đã nhiều lần lưu ý tới trong các lời Giáo Huấn, đặc biệt là từ sau thời kỳ ban hành Thông điệp Pacem in terris. Các quyền của con người xuất phát từ lao động nằm trong toàn bộ rộng lớn các quyền lợi căn bản của con người.

Nhưng, trong toàn bộ đó, chúng mang một đặc tính riêng biệt tương ứng với bản tính đặc thù của lao động con người như ta vừa phác họa những nét đại cương trên đây và chúng ta phải quan sát chúng bằng cách căn cứ vào các đặc điểm ấy. Như ta đã nói, lao động là một việc bó buộc, nghĩa là một nhiệm vụ của con người dưới nhiều danh nghĩa. Con người phải làm việc vì Đấng Tạo Hóa đã ra lệnh cho họ như thế và cũng vì chính nhân tính của họ, một nhân tính chỉ có thể tồn tại và phát triển nhờ vào lao động. Con người phải làm việc vì lưu tâm đến tha nhân, nhất là đối với gia đình mình, cũng như đối với xã hội mà họ trực thuộc, đối với đất nước mà họ là con dân, đối với tất cả đại gia đình nhân loại mà họ là thành viên, lý do vì họ là người thừa hưởng công sức lao động của những thế hệ đi trước và đồng thời cũng là người đồng lao cộng tác trong việc tạo dựng tương lai cho những kẻ đến sau trong tiến trình lịch sử. Tất cả các điều ấy, tuy hiểu cách rộng rãi nhất, cũng là một luật luân lý bắt buộc con người phải lao động. Khi phải xét đến các quyền lợi tinh thần của con người đối với lao động, những quyền lợi đi đôi với nhiệm vụ, chúng ta cần luôn luôn có trước mắt toàn thể chiếc vòng tròn của những điểm tham chiếu, tượng trưng cho việc làm của mỗi chủ thể trong lúc lao động.

Quả vậy, khi nói đến nhiệm vụ phải lao động và những quyền lợi đi đôi với nhiệm vụ ấy, chúng ta nghĩ ngay đến mối quan hệ giữa chủ thuê – tức là người có việc cho làm, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp – và người lao động.

Sự phân biệt giữa chủ thuê trực tiếp và chủ thuê gián tiếp có vẻ rất quan trọng xét về phương diện tổ chức thực sự của lao động cũng như về phương điện khả năng lập những mối quan hệ công bằng hay bất công trong lãnh vực lao động.

Nếu chủ thuê trực tiếp là người hoặc là cơ quan ký kết với người thợ giao kèo lao động theo những điều kiện ấn định rõ ràng, thì chủ thuê gián tiếp phải hiểu là những nhân tố khác biệt nhau, cùng với chủ thuê trực tiếp, tạo một ảnh hưởng nhất định đối với cách thế lập thành giao kèo lao động, và do đó, là những mối quan hệ công bằng hay bất công trong lãnh vực của con người.

**17. Chủ thuê: “trực tiếp” và “gián tiếp”**

Ý niệm chủ thuê gián tiếp bao gồm những người, những cơ cấu tổ chức các loại cũng như những khế ước tập thể về lao động, những nguyên tắc xử trí do những người và cơ cấu tổ chức nói trên thiết lập ra để xác định cả một hệ thống xã hội kinh tế, hoắc xuất phát từ hệ thống đó. Vì thế ý niệm chủ thuê gián tiếp dựa vào nhiều yếu tố khác nhau. Trách nhiệm của chủ thuê gián tiếp với chủ thuê trực tiếp – chính các từ ngữ cũng chỉ rõ như thế: trách nhiệm sẽ không trực tiếp bằng- nhưng đó vẫn là một trách nhiệm thực sự: người chủ thuê gián tiếp ấn định bản chất hình thái này hay hình thái khác của quan hệ lao động và như thế, họ sẽ xác định luôn cách xử trí của chủ thuê trực tiếp, khi người này ấn định một cách cụ thể bản khế ước và các quan hệ lao động. Nhận xét đó không mục đích giải tỏa trách nhiệm cho người chủ thuê trực tiếp, vì họ có trách nhiệm của riêng họ, nhưng có ý lưu tâm đến những yếu tố chồng chất ảnh hưởng đến cách xử trí của họ. Khi cần đưa ra một chính sách lao động hợp với đạo đức, cần phải lưu ý đến tất cả những yếu tố đó. Chính sách này được coi là hợp với đạo đức khi các quyền lợi khách quan của người lao động được tôn trọng.

Ý niệm chủ thuê gián tiếp có thể đem áp dụng cho mỗi xã hội riêng biệt và trước hết cho chính phủ. Quả vậy, chính phủ có nhiệm vụ phải đưa ra áp dụng một chính sách lao động thật công bằng. Tuy nhiên, chúng ta được biết, với hệ thống quan hệ kinh tế hiện thời trên thế giới, có nhiều sự liên lạc giữa các chính phủ khác nhau, những liên lạc được biểu lộ bằng các vụ xuất nhập khẩu, nghĩa là trao đổi cho nhau các của cải kinh tế, hoặc những nguyên liệu, hoặc những bán sản phẩm hay những toàn phần kỹ nghệ. Những quan hệ đó tạo ra sự phụ thuộc và thật khó có thể nói tới chuyện hoàn toàn tự túc, dù là đối với một quốc gia hết sức hùng mạnh về kinh tế.

Tình trạng lệ thuộc lẫn nhau như thế, tự nó, cũng chỉ là chuyện thường; thế nhưng nó có thể đưa đến những hình thức khai thác, bóc lột bất công và gây ảnh hưởng đến chính sách lao động của các quốc gia, và cuối cùng, đến chính cá nhân người lao động là chủ thể chính của lao động. Chẳng hạn như những nước kỹ nghệ tiên tiến, và hơn thế nữa, các xí nghiệp kiểm soát trên một phương diện đại quy mô các phương tiện sản xuất kỹ nghệ (người ta mệnh danh đó là những công ty đa quốc gia hoặc siêu quốc gia) có thể sẽ tìm cách bán các sản phẩm của họ với giá thật cao và đồng thời đòi mua các nguyên liệu và các bán sản phẩm của với giá rẻ mạt. Đó là một trong những nguyên nhân tạo ra tình trạng không đồng đều ngày càng gia tăng giữa các nguồn lợi tức quốc gia của các nước. Sự cách biệt giữa đa số các nước giàu và nước nghèo hơn không giảm bớt, không san bằng được, trái lại, cứ tăng lên mãi và tất nhiên, sự thua thiệt là ở phía các nước nghèo. Hiển nhiên rằng sự kiện này không thể không gây ảnh hưởng đến chính sách lao động địa phương và đến tình trạng của người lao động tại các nước bị thua thiệt. Trong một chế độ như thế, người chủ thuê trực tiếp tất nhiên sẽ ấn định những điều kiện lao động dưới tầm mức đòi hỏi khách quan của các người lao động, nhất là nếu họ muốn thu được thật nhiều lợi nhuận ở xí nghiệp họ điều khiển (hoặc ở những xí nghiệp mà họ điều khiển trong trường hợp là một cơ sở đã “xã hội hóa” các phương tiện sản xuất).

Chúng ta có thể kết luận một cách dễ dàng: khung cảnh của những lệ thuộc liên quan đến các ý niệm chủ thuê gián tiếp là một khung cảnh rất rộng lớn và phức tạp. Muốn xác định, phải một phần nào để ý tới toàn bộ các yếu tố quyết định của đời sống kinh tế trong bối cảnh của một xã hội hoặc quốc gia nhất định; nhưng đồng thời cũng phải quan tâm tới những mối dây liên lạc, những tình trạng lệ thuộc rộng lớn hơn nhiều. Sự vận dụng các quyền của người lao động không thể gò bó, coi đó là hậu quả của các chế độ kinh tế, mà tiêu chuẩn có lẽ chỉ là làm thế nào để đạt được một lợi nhuận tối đa, theo một quy mô lớn hay nhỏ một chút. Trái lại, cần phải căn cứ vào những quyền lợi khách quan của người lao động bất kể họ làm công việc gì: lao động tay chân, trí óc, kỹ nghệ, nông nghiệp v.v…để đưa ra một tiêu chuẩn tương xứng và căn bản để hình thành chế độ kinh tế, hoặc là của một xã hội, một quốc gia, hay để đề ra toàn bộ chính sách kinh tế thế giới cũng như những hệ thống và quan hệ quốc tế tùy thuộc.

Hành động của các tổ chức quốc tế, kể từ tổ chức liên hiệp quốc, cần phải đi theo hướng đó, đúng với thiên chức của mình. Rất có thể các tổ chức lao động quốc tế (OIT), Lương nông của liên hiệp quốc (FAO) và các tổ chức tương tự, sẽ giúp được nhiều ngay chính trong lãnh vực này. Trên bình diện quốc gia, chúng ta có các Bộ, các cơ quan chính quyền và những tổ chức xã hội thiết lập với mục đích đó. Tất cả những chuyện đó đều chỉ cho chúng ta thấy rõ tính cách quan trọng – như đã nói ở trên – của chủ thuê, gián tiếp trong việc vận dụng và tôn trọng các quyền của người lao động, vì các quyền của cá nhân con người là nhân tố chủ chốt của tất cả nền trật tự đạo đức xã hội.

**18. Vấn đề kiếm việc làm**

Trong việc nghiên cứu các quyền của người lao động trên khía cạnh liên hệ với “chủ thuê gián tiếp”, nghĩa là liên hệ với toàn bộ thẩm quyền các cấp chịu trách nhiệm, trên bình diện quốc gia và quốc tế, về chiều hướng chính sách lao động, chúng ta cần lưu tâm trước nhất đến một vấn đề căn bản. Đó là vấn đề kiếm được việc làm, nói cách khác, vấn đề tìm công ăn việc làm thích ứng cho tất cả mọi người có thể làm được. Nếu không thực hiện được tình trạng công bằng và đúng đắn trong lãnh vực này, thì sẽ xảy ra nạn thất nghiệp, nghĩa là không đủ việc làm cho những người có khả năng lao động. Sự thiếu công việc làm có thể là một tình trạng chung hoặc xảy ra trong một vài ngành nghề. Những thẩm quyền được nói tới ở đây dưới danh từ chủ thuê gián tiếp có nhiệm vụ phải hành động chống lại nạn thất nghiệp vì đây là một tai họa, và khi xảy ra trên một quy mô rộng lớn, nó sẽ trở nên một thảm cảnh xã hội. Vấn đề càng trở nên đau lòng, não nề khi nạn nhân là những thanh niên, sau khi đã được chuẩn bị, huấn luyện về văn hóa, kỹ thuật và nghề nghiệp thích ứng rồi, lại không kiếm được việc làm và cảm thấy đau khổ vì không được làm việc như lòng mình chân thành mong ước và không được lãnh phần trách nhiệm trong cuộc phát triển kinh tế và xã hội trong cộng đồng. việc chiếu cố lo lắng cho những người thất nghiệp, nghĩa là làm tròn bổn phận bảo đảm những món tiền phụ cấp cần thiết cho họ và gia đình tạm sống, là một nhiệm vụ căn cứ trên nguyên tắc căn bản của nền trật tự đạo đức trong lãnh vực này, tức là nguyên tắc cùng chung sử dụng các của cải lợi ích, hoặc nói một cách đơn giản hơn, quyền sống và tồn tại của con người.

Để đối phó với nạn thất nghiệp và đảm bảo công ăn việc làm cho mỗi người, các thẩm quyền trong vấn đề này tức là giới chủ thuê gián tiếp – phải đề ra một kế hoạch toàn bộ thích hợp với công trường lao động nhiều loại này là nơi hình thành đời sống không những kinh tế và cả văn hóa của một xã hội nhất định; ngoài ra các thẩm quyền ấy còn phải lưu tâm sao cho công trường này được tổ chức một cách thích đáng và hợp lý. Nỗi lo âu tổng quát này cũng đè nặng trên vai Nhà Nước, nhưng như thế không có nghĩa là phải có một chế độ tập trung một chiều hoàn toàn do chính quyền liệu lý. Trái lại, đây phải là một công tác phối hợp công bằng và hợp lý trong một khung cảnh khả dĩ bảo đảm được sáng kiến của con người, của các nhóm tự do, các trung tâm và toàn bộ lao động địa phương được đảm bảo, bằng cách chú trọng đến những điều đã được trình bày ở trên vì tính chất chủ thể của lao động con người.

Việc các xã hội và các quốc gia phải lệ thuộc lẫn nhau và sự cần thiết phải cộng tác trong nhiều lãnh vực đã đưa đến một nhận định này là: mặc dù vẫn phải bảo vệ quyền tối thượng của mỗi nước về phương diện kế hoạch hóa và quyền tổ chức lao động tại mỗi xã hội, người ta vẫn phải nghĩ đến việc hành động trong tinh thần hợp tác quốc tế trong lãnh vực quan trọng này, và ký kết với nhau những hiệp ước hay thỏa hiệp quốc tế. Chính trong công việc đó, vấn đề lao động của con người ngày càng phải trở thành tiêu chuẩn của các hiệp ước và thỏa hiệp đó, và lao động của con người phải được coi như quyền căn bản của tất cả mọi người, thứ lao động mang lại cho tất cả những quyền lợi tương tự, để cho mức sống của người lao động tại các xã hội ngày càng đỡ chênh lệch quá đáng khiến cho tình trạng bất công ngang ngược có thể gây ra những phản ứng quá mạnh mẽ. Các tổ chức quốc tế có những nhiệm vụ vô cùng lớn lao trong lãnh vực này, và cần phải dựa vào một sự ước tính chính xác về sự phức tạp của tình hình cũng như những điều kiện thiên nhiên, lịch sử, xã hội .v.v… Đối với những chương trình hành động cùng chung nhau thiết lập ra, họ cần tiến hành tốt hơn, nghĩa là làm sao cho có hiệu quả thực nghiệm hơn.

Chúng ta có thể theo chiều hướng đó để vận động cho một kế hoạch xúc tiến đẩy mạnh đà tiến bộ hòa hợp toàn thể cho hết mọi người, đúng theo tinh thần Thông điệp Populorum progressio của Đức Phaolô VI. Chúng ta cần nhấn mạnh rằng: yếu tố cấu thành và đồng thời cách chứng nghiệm đầy đủ nhất sự tiến bộ này trong tinh thần công lý và hòa bình mà Giáo Hội cổ võ và không ngừng cầu xin Cha chung của mọi người và mọi dân tộc ban cho, chính là việc liên tục định giá về lao động con người về khía cạnh cứu cách khách quan cũng như về khía cạnh phẩm cách của chủ thể của tất cả mọi lao động, tức là con người. Sự tiến bộ nói trên được thực hiện do con người và cho con người, và nó phải tạo được những kết quả nơi con người. Một cách để chứng nghiệm sự tiến bộ ấy là việc nhận thức ngày một rõ ràng hơn về cứu cánh của lao động và sự tôn trọng ngày càng tiến bộ hơn đối với các quyền lợi gắn liền lao động, xứng hợp với phẩm cách con người và chủ thể lao động.

Một chương trình kế hoạch hợp lý và một tổ chức lao động con người tương xứng thích hợp với các xã hội và các quốc gia cũng đủ khả năng giúp chúng ta khám phá ra những sự phân phối tương xứng giữa các loại hoạt động như: lao động nông nghiệp, lao động kỹ nghệ, các dịch vụ, lao động trí óc như lao động khoa học và nghệ thuật tùy theo khả năng của mỗi người để có ích lợi chung cho xã hội và cho cả nhân loại. Đối với việc tổ chức đời sống con người tùy theo khả năng của lao động, cần phải có một hệ thống giáo dục thích hợp, cố nhằm mục đích phát triển nhân tính và giúp nó trưởng thành, nhưng đồng thời cũng phải huấn luyện đặc biệt cho mỗi người tùy lợi ích của mình giữ được một chỗ làm việc trong công trường lao động rộng lớn và cũng rất khác biệt về mặt xã hội.

Khi để ý ngắm nhìn toàn bộ gia đình nhân loại sống rải rác trên khắp trái đất, người ta không thể không thấy một sự kiện kỳ lạ có sự tỷ lệ lớn lao: trong khi một đàng có những tài nguyên thiên nhiên quan trọng chưa được khai thác hết, thì đàng khác vẫn có từng đoàn người thất nghiệp, những người không được sử dụng đúng mức trong lao động và biết bao người đói khổ. Sự kiện đó chứng tỏ một cách rõ ràng rằng: trong nội bộ của mỗi cộng đồng chính trị cũng như trong các mỗi quan hệ giữa các cộng đồng ấy trên bình diện đại lục hay thế giới đối với tất cả những gì liên quan đến việc tổ chức lao động và vấn đề kiếm việc làm- có một giá trị không ổn, nhất là về những điểm gay cấn nhất, quan trọng nhất về phương diện xã hội .

**19. Lương bổng và các chiếu cố xã hội**

Sau khi trình bày đại cương vai trò quan trọng của vấn đề tìm kiếm việc làm cho các người lao động để giữ lòng tôn trọng các quyền lợi bất khả phân ly của con người đối với lao động, chúng ta nên đề cập trực tiếp đến những quyền lợi cuối cùng được hình thành trong tương quan giữa người lao động và chủ thuê trực tiếp tất cả những gì đã được trình bày trên đây về chủ thuê gián tiếp đều có mục đích để làm sáng tỏ những mối tương quan này nhờ sự hiện diện của nhiều dữ kiện trong đó các mối tương quan ấy được hình thành một cách gián tiếp. Tuy nhiên sự trình bày nói trên không phải chỉ có giá trị suông; nó không phải là một bản tóm lược về kinh tế hay chính trị; chúng ta chỉ muốn nhờ đó để làm nổi bật khía cạnh thuộc nghĩa vụ và đạo đức. Trong việc này, vấn đề chủ chốt của nền đạo đức xã hội là trả lương xứng đáng cho một công việc đã được thực hiện. Trong cục diện ngày nay, không có cách nào quan trọng hơn nữa để thực hiện sự công bằng trong các mối quan hệ giữa người – lao động và chủ thuê cho bằng việc trả lương cho lao động. Bất cứ lao động được thực hiện trong một chế độ của quyền tư hữu và các phương tiện sản xuất hay trong chế độ quyền sở hữu đã được “xã hội hóa” ít hay nhiều , mối quan hệ giữa chủ thuê (trước nhất là trực tiếp) và người lao động đều được giải quyết trên căn bản đồng lương, nghĩa là bằng cách trả lương xứng đáng cho một công việc đã được thực hiện.

Ta cũng phải lưu ý một điều là tựu chung người ta đánh giá sự công bằng của một hệ thống xã hội kinh tế, và hoạt cộng vận hành của nó, bằng cách quan sát xem lao động của con người trong hệ thống đó được trả công có xứng đáng hay không. Về điểm này, chúng ta lại chạm trán với nguyên tắc thứ nhất của tất cả mọi chế độ trật tự đạo đức xã hội, nghĩa là với nguyên tắc cùng chung sử dụng các của cải. Trong bất cứ hệ thống nào, và dù các quan hệ căn bản giữa tư bản và lao động ra sao, thì đồng lương, nghĩa là việc trả lương cho lao động vẫn là đường lối của đại đa số loài người phải sử dụng để được hưởng một cách cụ thể những của cải dành cho việc sử dụng chung, kể cả của cải thiên nhiên hay của cải do sản xuất tạo ra. Người lao động có thể với tới cả hai của cải đó nhờ đồng lương mà họ được hưởng coi như công xá trả nợ cho công việc của họ. Xuất phát từ đó, ta có thể nói: trong mỗi trường hợp, đồng lương xứng đáng là một chứng nghiệm cụ thể của sự công bằng. Lẽ tất nhiên đây không phải là cách chứng nghiệm duy nhất, nhưng đây là cách chứng nghiệm quan trọng và có thể nói là chủ chốt.

Cách chính nghiệm này nhắm trước nhất vào gia đình. Một đồng lương xứng đáng cho việc làm của người trưởng thành có trách nhiệm đối với gia đình là một thứ lương bổng đủ để thành lập và đủ để nuôi sống một cách xứng đáng gia đình họ và bảo đảm được tương lai cho gia đình ấy. Việc trả công cho người lao động có thể thực hiện hoặc bằng phương pháp gọi là lương bổng gia cảnh, nghĩa là một số lương duy nhất trả cho người chủ gia đình có công lao động, đủ cho nhu cầu gia đình họ mà không buộc người vợ phải làm thêm một công việc nào ngoài gia đình để kiếm thêm tiền; hoặc bằng những biện pháp xã hội khác, như phụ cấp gia đình hay phụ cấp cho người mẹ trong gia đình, những phụ cấp tương xứng với số những thân nhân phải nuôi bao lâu họ chưa đủ khả năng mưu sinh một cách xứng đáng cho chính họ.

Kinh nghiệm cho thấy, chúng ta cần phải cố gắng tìm cách mang lại giá trị xã hội cho các nhiệm vụ của người mẹ, cho công sức khó nhọc phải dành cho các nhiệm vụ đó, cho nhu cầu đòi hỏi của con cái, cho tình thương, thân ái để chúng có thể trở nên những người có tinh thần trách nhiệm, trưởng thành về mặt tinh thần và đạo đức, và quân bình về tâm lý. Xã hội phải coi là vinh hạnh được bảo đảm cho người mẹ – bảo đảm nhưng không cản trở quyền tự do, không kỳ thị tâm lý hay thực hành, không để người mẹ bị thua thiệt so với các người phụ nữ khác – bảo đảm cho họ có thể dạy dỗ con cái, chăm lo giáo dục chúng tùy theo nhu cầu của từng lứa tuổi. Nếu để người mẹ phải bỏ công việc đó để tìm việc làm ngoài gia đình hầu kiếm thêm tiền, thì đó là một điều bất công xét về phương diện lợi ích xã hội của gia đình, khi công việc đó mâu thuẫn làm cản trở những mục đích đầu tiên của nhiệm vụ làm mẹ.

Trong nội dung vấn đề này, ta cần nhấn mạnh rằng: nói chung, phải tìm cách tổ chức và thích nghi tất cả tiến trình lao động để thỏa mãn được các nhu cầu đòi hỏi của con người và tôn trọng các hình thức đời sống của họ, trước hết là đời sống gia đình tùy theo lứa tuổi và tùy theo phái nam hay phái nữ. Một dự kiện cần chú ý là trong rất nhiều xã hội, người phụ nữ làm việc trong ở hầu hết mọi địa hạt của đời sống. Tuy nhiên, chúng ta nên thu xếp sao cho họ có thể thực hiện công tác hợp với tính chất riêng của họ, nhưng phải biết tôn trọng những nguyện vọng có tính cách gia đình và vai trò đặc thù của họ bên cạnh người đàn ông trong việc xây dựng lợi ích chung của xã hội. Sự thăng tiến đích thực của người phụ nữ đòi hỏi lao động phải được tổ chức thế nào để họ có thể thăng tiến mà không buộc phải từ bỏ đặc tính riêng hoặc gây tai hại cho gia đình; là nơi mà vai trò làm mẹ của họ không thể thay thế.

Bên cạnh đồng lương, ở đây còn có nhiều ứng khoản xã hội khác có mục đích đảm bảo đời sống và sức khỏe cho người lao động và gia đình. Trước những phí tổn để bảo vệ sức khỏe, nhất là trong trường hợp tai nạn lao động, người lao động cần được dễ dàng trong việc hưởng sự chăm sóc về y tế với một giá rẻ và nếu có thể không phải mất tiền. Một lãnh vực chiếu cố khác là quyền được nghỉ ngơi: trước hết là việc nghỉ hàng tuần một cách đều đặn, gồm ít ra là ngày chủ nhật và ngoài ra, một sự nghỉ ngơi dài hơn thường được gọi là phép năm, hoặc chia ra làm nhiều kỳ nghỉ ngắn trong một năm. Cuối cùng là quyền hưởng hưu trí, được đảm bảo tuổi già và bảo hiểm tai nạn. Trong lãnh vực những quyền lợi chính này; có cả một hệ thống các quyền lợi riêng biệt cùng với lương bổng, chúng là dấu hiệu của một thứ quan hệ công bằng giữa người lao động và chủ thuê. Trong số các quyền lợi ấy, không bao giờ quên quyền được hưởng những địa điểm và những phương pháp lao động không tác hại cho sức khỏe thể xác và không xúc phạm đến tính chất thanh toàn đạo đức của họ.

**20. Sự quan trọng của các nghiệp đoàn**

Căn cứ vào tất cả các quyền trên đây và cũng vì người lao động phải có đủ sức bảo vệ các quyền đó, ta thấy xuất hiện một thứ quyền lợi khác: quyền hội đoàn, nghĩa là quyền được liên kết, hiệp hội để bảo vệ các quyền lợi sinh tử của những người làm việc trong các ngành nghề khác nhau. Các hiệp hội ấy được gọi là nghiệp đoàn. Cho tới một mức độ nào đó, các quyền lợi sinh tử của những người lao động đều chung như nhau; thế nhưng đồng thời, mỗi thứ lao động mỗi nghề nghiệp lại có đặc tính riêng, phản ánh cách riêng biệt khác nhau trong các tổ chức ấy.

Có thể nói các nghiệp đoàn xuất xứ từ những phường, vạn thợ thuyền thời trung cổ ở chỗ các tổ chức ấy tập họp những người cùng chung một nghề, nghĩa là sự hợp hội căn cứ vào nghề nghiệp. Nhưng nghiệp đoàn khác các phường, vạn ở điểm: các nghiệp đoàn ngày nay phát triển nhờ sự tranh đấu của thợ thuyền, của giới lao động, và nhất là của các người lao động trong ngành kỹ nghệ để bảo vệ những quyền lợi chính đáng của họ chống lại những nhà thầu và giới chủ nhân các phương tiện sản xuất. Nhiệm vụ của nghiệp đoàn là bảo vệ những quyền lợi sinh tồn của người lao động trong tất cả mọi lãnh vực có dính dáng đến quyền lợi của họ. Kinh nghiệm lịch sử cho biết, các tổ chức thuộc loại này là một nhân tố cần thiết của đời sống xã hội, nhất là trong các xã hội kỹ nghệ tân tiến. Lẽ dĩ nhiên điều đó không có nghĩa là chỉ có các thợ thuyền ngành kỹ nghệ mới có thể thành lập những nghiệp đoàn kiểu như vậy. Vì trong thực tế, chúng ta thấy có cả những nghiệp đoàn nông dân và nghiệp đoàn trí thức, và cũng có những nghiệp đoàn của chủ nhân. các nghiệp đoàn lại phân chia thành những chi, nhóm nhỏ căn cứ theo các chuyên môn trong nghề.

Theo giáo lý xã hội của công giáo, nghiệp đoàn không chỉ là phản ánh của một cơ cấu “giai cấp” xã hội và không phải là những phát ngôn nhân của một cuộc đấu tranh giai cấp có chủ trương phải tất yếu nắm quyền chi phối đời sống xã hội. Chắc chắn nghiệp đoàn là những phát ngôn nhân của một cuộc tranh đấu cho công bằng xã hội, cho các quyền lợi chính đáng của người lao động tùy theo nghề nghiệp khác nhau của họ. Tuy nhiên, cuộc “tranh đấu” ấy phải được hiểu như là một sự dấn thân thông thường “với mục đích” đạt tới một lợi ích chính đáng, và ở đây là sự lợi ích tương ứng với các nhu cầu và công lao của những người lao động hợp hội lại với nhau theo nghề của mình; nhưng nó không phải là “một cuộc đấu tranh chống lại” những người khác. Nếu trong những vấn đề bị tranh chấp, nó mang tính chất của một sự đối lập lẫn nhau, thì đó chỉ là một cuộc đi tìm lợi ích tức là sự công bằng xã hội chứ không phải là đấu tranh để tranh đấu hay là việc tìm cách diệt trừ lẫn nhau. Đặc điểm của lao động trước hết là việc kết hợp loài người và sức mạnh xã hội của nó ở chính điểm đó: sức mạnh xây dựng một cộng đồng. Vì cuối cùng, chính trong cộng đồng ấy, các người lao động và những người làm chủ các phương tiện sản xuất phải tìm cách kết hợp với nhau cách này hay cách khác. Dưới ánh sáng của cơ cấu tổ chức căn bản của tất cả mọi thứ lao động-ánh sáng chiếu soi làm nổi bật sự kiện: “lao động” và “tư bản”, xét cho cùng là những lực hợp thành cần thiết của sản xuất trong bất kỳ một hệ thống xã hội nào, chúng ta thấy sự loài người kết hợp với nhau để bảo vệ các quyền lợi của mình, sự kết hợp phát xuất ngay từ các đòi hỏi của lao động, vẫn luôn luôn là một yếu tố tạo thành nền trật tự xã hội và nghĩa hợp quần, một yếu tố không sao có thể bỏ qua được.

Những cố gắng chính đáng để bảo vệ quyền lợi của các người lao động hợp hội trong cùng một nghề nghiệp, cần luôn luôn để ý đến những hạn chế do tình trạng kinh tế chung trong nước gây ra. Những đòi hỏi của nghiệp đoàn không thể trở thành một thứ thái độ ích kỷ của phe nhóm hay giai cấp, mặc dù nó cũng phải nhắm tới việc sửa chữa tất cả những gì khiếm khuyết trong hệ thống sở hữu các phương tiện sản xuất hoặc trong cách quản trị và sử dụng các phương tiện ấy vì lợi ích chung của toàn thể xã hội. Đời sống xã hội và kinh tế xã hội đúng là một hệ thống “bình thông đáy” và mỗi hoạt động xã hội có mục đích bảo vệ quyền lợi của các nhóm riêng biệt đều phải thích ứng theo.

Theo nghĩa đó, hoạt động của các nghiệp đoàn tất nhiên nằm trong lãnh vực của chính trị, được hiểu như là việc khôn ngoan lo lắng đến ích chung. Thế nhưng, cùng lúc ấy vai trò của các nghiệp đoàn không phải là để làm chính trị theo nghĩa ngày nay người ta thường hiểu. Các nghiệp đoàn không có tính chất đảng chính trị tranh đấu giành lấy chính quyền, và chúng cũng không bao giờ nên tùng phục các quyết định của các chính đảng hoặc liên hệ quá chặt chẽ với họ. Thật vậy, nếu các nghiệp đoàn hoạt động như thế, chúng sẽ dễ mất sự liên lạc tiếp xúc với vai trò riêng của chúng, tức là vai trò bảo vệ các quyền lợi chính đáng của người lao động trong khung cảnh lợi ích chung của cả xã hội, và trái lại sẽ trở thành một dụng cụ để thực hiện các mục đích khác.

Khi nói đến việc bảo vệ các quyền lợi chính đáng của người lao động theo nghề nghiệp của họ,lẽ đương nhiên phải luôn để ý nhiều hơn đến những gì mà tính chất chủ quan của lao động lệ thuộc vào tùy theo mỗi nghề nghiệp, và đồng thời, hoặc hết sức phải lưu tâm đến những gì ảnh hưởng tới phẩm cách riêng của chủ thể đang lao động. Về điểm này, hoạt động của các nghiệp đoàn có rất nhiều khả năng, kể cả khả năng dấn thân hoạt động cho nền học vấn, giáo dục và cổ võ cho việc tự giáo dục. Hoạt động của nhà trường, của cái người ta gọi là “đại học thợ thuyền” hoặc “đại học bình dân”, của các trương trình và các khóa huấn luyện đã và đang giúp phát triển loại hoạt động ấy, thật rất đáng biểu dương. Chúng ta phải luôn luôn mong ước rằng nhờ hoạt động của các nghiệp đoàn, không những người lao động có thể “có” nhiều hơn, nghĩa là có thể hiện diện trọn vẹn nhân tính của mình hơn, dưới mọi hình thái của nó.

Trong việc bảo vệ các quyền lợi chính đáng của người lao động, các nghiệp đoàn cũng sử dụng phương pháp đình công, nghĩa là ngưng việc lao động, coi như một tối hậu thư gởi cho các cơ chế thẩm quyền và trước hết cho các chủ thuê. Đó là một phương pháp mà giáo lý xã hội của Công giáo công nhận là hợp pháp, với một số điều kiện và trong những hạn định chính đáng, quyền đình công phải được bảo đảm cho các người lao động và cá nhân họ không thể bị trừng phạt vì đã tham gia vào hoạt động ấy. Đây là một phương phát chính đáng và hợp pháp, nhưng người ta cũng phải nhấn mạnh rằng nó vẫn chỉ là một hạ sách. Người ta không nên lạm dụng quyền đình công, và đặc biệt là không nên lạm dụng để nó trở thành lá bài chính trị. Ngoài ra, ta đừng bao giờ quên rằng, đối với những dịch vụ cốt yếu cho đời sống của xã hội, ta phải luôn luôn đảm bảo và nếu cần, phải sử dụng cả những biện pháp tương xứng. Sự lạm dụng quyền đình công có thể làm tê liệt tất cả đời sống xã hội kinh tế, và như thế là ngược với những đòi hỏi của công ích xã hội, mà công ích xã hội lại là điều đối ứng với chính bản chất – một bản chất được hiểu đúng nghĩa – của chính lao động.

**21. Phẩm cách của lao động nông nghiệp**

Tất cả những gì đã nói trên đây về phẩm cách của lao động, về tầm vóc khách quan và chủ quan của lao động con người, cũng áp dụng trực tiếp cho vấn đề lao động nông nghiệp và cho tình trạng hoàn cảnh của người vất vả với công việc ruộng vườn. Quả vậy, đây là một vấn đề rộng lớn của một trường lao động trên trái đất của chúng ta, một lãnh vực không phải hạn chế ở đại lục này hay đại lục khác, cũng không phải hạn chế cho riêng những xã hội đã đạt tới một trình độ nào đó trong sự phát triển và tiến bộ. Thế giới nông nghiệp, một thế giới cung ứng cho xã hội những nhu cầu lương thực cần thiết hàng ngày, có một tầm mức quan trọng cơ bản. Các điều kiện của đời sống nông thôn và của lao động nông nghiệp ở các nơi không đồng đều và hoàn cảnh xã hội của các người lao động nông nghiệp mỗi nước một khác. Việc đó không chỉ lệ thuộc vào mức độ phát triển kỹ thuật nông nghiệp mà còn lệ thuộc, có lẽ rất nhiều, vào sự có công nhận hay không các quyền lợi chính đáng của người lao động nông nghiệp, và cuối cùng vào mức độ ý thức trong toàn thể nền đạo đức xã hội và lao động.

Công việc đồng áng gặp những khó khăn lớn như việc phải vận dụng sức lực thể xác lâu giờ và cực nhọc, việc xã hội thường coi nhẹ giá trị của người nông dân khiến họ có cảm giác mình là con ghẻ của xã hội và thúc đẩy rất đông nông dân bỏ đồng ruộng lên thành thị, và do đó lâm vào tình trạng mất nhân cách hơn nữa trong đời sống. Đó là chưa kể tình trạng thiếu huấn luyện nghề nghiệp cho đầy đủ, thiếu nông cụ thích ứng, một thứ tinh thần cá nhân chủ nghĩa ngấm ngầm và cả những hoàn cảnh khách quan bất công nữa. Tại một số quốc gia đang phát triển, hàng triệu người buộc phải canh tác trên đất đai của những người khác và bị các đại điền chủ bóc lột, không hy vọng gì trong tương lai có được một mảnh đất riêng cho mình. Cá nhân và gia đình người lao động nông nghiệp không được hưởng một hình thức pháp luật nào bảo vệ khi già yếu, bệnh tật hay thất nghiệp. Họ phải làm việc lam lũ cực nhọc qua những ngày tháng dài mà tiền công lại rẻ mạt. Nhiều đất canh tác bị các chủ điền bỏ hoang, quyền sở hữu hợp pháp của một vài mảnh đất nhỏ xíu, tự lo lắng canh tác trong bao nhiêu đời, thường bị cướp đoạt ngang xương trước lòng tham không đáy “ham mở rộng đất canh tác” của những cá nhân hay những nhóm người quyền thế hơn. Ngay cả ở những nước kinh tế phát triển, là nơi các nghiên cứu khoa học, các khám phá về kỹ thuật, hoặc chính sách của nhà nước đã đưa nông đân đến một mức độ phát triển rất cao, quyền lao động vẫn bị vi phạm khi người ta không cho người nông dân được quyền tham dự vào việc lựa chọn phần công tác lao động của mình hoặc quyền được tự do họp hội để xây dựng một cách chính đáng việc thăng tiến xã hội, văn hóa và kinh tế của người lao động nông nghiệp.

Vì thế trong nhiều trường hợp và hoàn cảnh, cần phải cấp tốc có những thay đổi tận gốc rễ nền nông nghiệp và người lao động lấy lại được giá trị xác đáng, coi như nền tảng một nền kinh tế lành mạnh trong toàn bộ sự phát triển của cộng đồng xã hội. Do đó, ta phải xác nhận và tuyên dương cổ võ phẩm cách của sự lao động, của tất cả mọi thứ lao động, đặc biệt là lao động nông nghiệp là thứ lao động giúp cho con người “chế ngự” một cách thật hùng hồn trái đất là thứ Thiên Chúa đã trao tặng cho và củng cố “quyền ngự trị” của họ trên thế giới hữu hình.

**22. Người khuyết tật và lao động**

Trong những năm gần đây, các cộng đồng quốc gia và các tổ chức quốc tế đã để ý lưu tâm tới một vấn đề gắn liền với lao động, và có nhiều hậu quả: vấn đề những người khuyết tật. Họ cũng là những chủ thể có đầy đủ nhân tính và với danh nghĩa đó, họ có những quyền thiên phú bất khả xâm phạm. Mặc dầu thân xác họ có những phần bị hạn chế và đau khổ hằn trên thân mình và năng lực, những quyền đó càng làm nổi bật phẩm cách và sự cao quí của con người. Vì người khuyết tật là một chủ thể đầy đủ có quyền lợi nên chúng ta có nhiệm vụ phải dành mọi sự dễ dàng để họ có thể tham gia vào đời sống xã hội trên mọi khía cạnh, mọi bình diện mà khả năng cho phép họ tham dự. Người khuyết tật là một người trong chúng ta và thông phần đầy đủ vào nhân tính của chúng ta. Thật là một điều hết sức bất xứng đối với con người. Và là một lời phủ nhận nhân tính chung nếu chúng ta chỉ chấp nhận cho vào đời sống xã hội và lao động những thành phần còn giữ được đầy đủ các phương tiện khả năng. Làm như thế, chúng ta sẽ lại rơi vào một hình thức kỳ thị lớn, kỳ thị giữa những người khỏe và lành mạnh với những người yếu đuối bệnh tật. Ngay trong trường hợp này, lao động theo nghĩa khách quan phải lệ thuộc vào con người, vào chủ thể của nó chứ không vào mối lợi về kinh tế.

Vì thế bổn phận của các thẩm quyền hữu trách trong thế giới lao động, của chủ thuê trực tiếp cũng như chủ thuê gián tiếp là phải dùng những biện pháp hiệu nghiệm và thích ứng để những người khuyết tật sử dụng được quyền của mình bằng cách được huấn luyện về nghề nghiệp để có thể lao động và có được chỗ đứng trong hoạt động sản xuất mà họ có thể đóng góp vào được. Tại đây nhiều vấn đề có tính chất thực hành, pháp chế và kinh tế được đặt ra; nhưng nhiệm vụ của cộng đồng, nghĩa là của các nhà cầm quyền, các hiệp hội và các nhóm trung gian, các xí nghiệp và chính những người khuyết tật là phải góp ý kiến và của cải để đạt tới mục tiêu mà mọi người phải tiến tới, nói cách khác, để những người khuyết tật có được một việc làm tùy theo khả năng, lý do vì phẩm cách con người và chủ thể lao động của họ đòi hỏi như thế. Mỗi cộng đồng cần thiết lập những cơ cấu thích nghi để tìm kiếm và tạo cơ sở làm việc cho những người đó, hoặc trong các xí nghiệp công, tư với một công việc thường lệ hay thích nghi với hoàn cảnh của họ, hoặc trong các xí nghiệp và môi trường được “bảo trợ”.

Cũng như đối với các người lao động, ta phải hết sức chú tâm đến các điều kiện lao động thể xác và tâm lý của người khuyết tật, đến việc trả lương xứng đáng cho họ, đến khả năng thăng tiến của họ cũng như đến các trở ngại cần phải san bằng. ta không tự dối mình và ta công nhận đây là một công việc phức tạp và khó khăn, nhưng ta hy vọng rằng một quan niệm xác đáng về lao động theo nghĩa chủ quan có thể dẫn tới một tình trạng tốt đẹp, trong đó người khuyết tật có thể cảm thấy mình không phải ở bên ngoài lề thế giới lao động hoặc phải lệ thuộc vào xã hội, mà là một chủ thể lao động có đầy đủ quyền và hữu ích; phẩm cách con người của mình được tôn trọng, được kêu gọi góp sức vào công cuộc tiến bộ,làm ích cho gia đình và cho cộng đồng theo khả năng của mình.

**23. Lao động và vấn đề di trú**

Cuối cùng, ít ra chúng ta cũng phải có đôi lời nói về vấn đề di trú để tìm việc làm. Đây là một hiện tượng xưa cũ nhưng vẫn tái diễn không ngừng và hơn thế nữa ngày nay vẫn tiếp tục với một mức độ gây ra nhiều phức tạp cho đời sống hiện thời. Con người có quyền lìa bỏ nguyên quán vì những lý do khác nhau – cũng như có quyền trở về nguyên quán – để có được những hoàn cảnh sống tốt hơn ở một xứ khác. Lẽ tất nhiên là sự kiện này không phải là không phải là không gặp những khó khăn khác nhau. Trước hết, đó là một sự mất mát đối với xứ sở mà người ta lìa bỏ. Đó là sự ra đi của một người, cũng là thành viên của một cộng đồng lớn được kết hợp với nhau bằng một dòng lịch sử, một truyền thống, một nền văn hóa chung, để đến lập lại cuộc đời ở giữa một xã hội khác được kết hợp với nhau bằng một nền văn hóa khác và thường thường cũng bằng một ngôn ngữ khác. Trong trường hợp này, thế là mất đi một chủ thể lao động là người đáng lẽ sẽ dùng nỗ lực của tư tưởng và bàn tay của mình để góp công tăng gia lợi ích trong xứ sở mình; và bây giờ nỗ lực và sự đóng góp ấy và được mang đến cho một xã hội khác có thể nói là không có quyền hưởng bằng quê hương bản quán.

Thế nhưng, mặc dầu việc di trú, dưới một và khía cạnh, là một tai họa, song tai hại này, trong những hoàn cảnh nhất định, lại là một tai hại cần thiết. Chúng ta phải làm đủ mọi cách và quả thật người ta đang làm rất nhiều trong lãnh vực trên – để tai hại này (hiểu theo ý nghĩa vật chất) không mang lại những gì tai hại tinh thần nặng nề quan trọng hơn, mà trái lại còn có thể mang phần nào lợi ích trong đời sống cá nhân, gia đình và xã hội của người di trú, cho xứ sở họ tới cũng như cho xứ sở mà họ bỏ ra đi. Về lãnh vực này rất nhiều việc phải tùy thuộc vào một nền luật pháp công bằng, đặc biệt là trong địa hạt các quyền lợi của người lao động. Chúng ta hiểu rằng vấn đề này phải được đặt trong nội dung các điều đang được bàn luận ở đây, nhất là về phương diện này.

Điều quan trọng nhất là phải làm sao cho những người lao động ở nước ngoài với tư cách những người di trú thường trực hoặc những người lao động từng mùa (tạm thời) không bị thiệt thòi trong lãnh vực quyền lợi lao động so với các người lao động khác của xã hội này. Không thể để cho việc di trú vì lý do tìm việc làm trở thành một cơ hội cho người ta khai thác về tài chánh hoặc xã hội dưới bất cứ hình thức nào. tương quan lao động đối với người lao động di trú cần được xây dựng trên cùng những tiêu chuẩn như đối với các người lao động khác của xã hội đó. Giá trị của lao động cần được ước lượng bằng cùng một hệ thống đo lường chứ không thể căn cứ vào sự khác biệt về quốc tịch, tôn giáo hay chủng tộc, phương chi càng không nên khai thác hoàn cảnh bó buộc của những người di trú. Tất cả những hoàn cảnh đó đều phải lùi bước – lẽ tất nhiên sau khi đã cân nhắc các phẩm chất riêng – trước giá trị căn bản của lao động, thứ giá trị gắn liền với phẩm chất của con người. Chúng ta cần nhắc lại một lần nữa nguyên tắc căn bản: hệ thống các giá trị, ý nghĩa sâu xa của lao động đòi hỏi tư bản phải phục vụ cho lao động chứ không thể để lao động phục vụ cho tư bản.

**V. NHỮNG YẾU TỐ ỨNG DỤNG CHO MỘT NỀN ĐẠO ĐỨC CỦA LAO ĐỘNG.**

**24. Vai trò đặc biệt của Giáo Hội.**

Trong đề tài nói về lao động nhân dịp kỷ niệm 90 năm ban hành thông điệp Rerum novarum, chúng tôi muốn dành phầm cảm nghĩ cuối cùng để trình bày về nền đạo đức của lao động theo ý nghĩa Kitô giáo. Căn cứ vào việc: Lao động xét theo kích thước chủ quan của nó, luôn luôn là một hành động thuộc nhân vị – actus personnae – ta có thể quả quyết rằng: Toàn thể con người , cả thể xác lẫn tinh thần, đều tham dự vào lao động, dầu là lao động chân tay hay trí óc. Đồng thời chính vì lợi ích cho toàn diện con người mà lời Thiên Chúa hằng sống và sứ điệp Tin mừng cứu độ đã được ban đến cho họ, trong đó có nhiều lời giáo huấn như những ánh sáng đặc biệt liên quan đến sự lao động của con người. Vì thế, chúng ta phải thấu triệt những lời giáo huấn đó: cần phải vận dụng trí khôn dưới ánh sáng của đức tin, cậy và mến để nhờ vào những lời giáo huấn này, làm cho lao động của con người cụ thể mang được ý nghĩa mà nó phải có trước mặt Thiên Chúa, mà nhờ đó trở thành một trong những yếu tố vừa thông thường vừa đặc biệt quan trọng của công cuộc cứu độ.

Nếu Giáo Hội cho rằng mình có nhiệm vụ phải xác định quan điểm về giá trị nhân bản của lao động, về trật tự luân lý mà lao động có phần đóng góp vào; nếu Giáo Hội công nhân rằng việc xác định quan điểm đó là một trong những nhiệm vụ quan trọng của toàn bộ sứ vụ truyền bá rao giảng Tin mừng, thì đồng thời Giáo Hội cũng nhận thấy mình có bổn phận phải hình thành một nền đạo đức lao động khả dĩ giúp mọi người nhờ đó tiến gần đến với Chúa, là Đấng Tạo thành, Đấng cứu chuộc, tham dự vào chương trình cứu rỗi loài người và thế gian, đi sâu vào được đời sống thân hữu với Đức Kitô bằng cách nhờ đức tin sống động thông phần với ba sứ vụ Linh mục, Tiên tri và Vương giả của Ngài, đúng như công đồng Vaticanô II đã giáo huấn chúng ta bằng những từ ngữ tuyệt vời.

**25. Lao động xét trên phương diện là sự tham dự vào công việc của Đấng Tạo thành.**

Công đồng Vaticanô II dạy rằng: “Đối với các tín hữu, chắc chắn sinh hoạt cá nhân cũng như tập thể của nhân loại, hoặc nỗ lực vĩ đại của con người vất vả qua các thế kỷ nhằm cải thiện hoàn cảnh sinh sống, tự nó, vốn phù hợp với ý định của Thiên Chúa. Thật vậy, con người được tao dựng giống hình ảnh Thiên Chúa, nên đã nhận mệnh lệnh chinh phục trái đất cùng tất cả những gì chứa đựng trong đó, cai quản vũ trụ trong công bình và thánh thiện, và khi nhìn nhận Thiên Chúa là Đấng tạo dựng mọi loài, họ qui hướng chính bản thân mình cũng như vũ trụ về Ngài. Như thế, khi con người chinh phục tất cả thì danh Chúa được tôn vinh khắp địa cầu (GS, 34).

Qua những lời Thiên Chúa mạc khải, ta thấy ghi khắc sâu xa chân lý căn bản sau đây: Con người, được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa, tham dự vào công việc của Đấng Tạo thành bằng lao động của mình, và hiểu theo một ý nghĩa nào đó, cũng như tùy theo khả năng của mình, họ tiếp tục phát triển và bổ túc công cuộc tạo thành bằng cách luôn luôn tiến xa hơn nữa vào công cuộc khám phá những tài nguyên và những giá trị tiềm tàng trong toàn bộ thế giới đã được tạo dựng. Chúng ta tìm thấy chân lý đó ngay từ những dòng đầu tiên của Kinh thánh, trong sách Sáng thế: Ở đây, công cuộc tạo thành được trình bày dưới hình tức một “công việc” của Thiên Chúa làm trong “sáu ngày” (St 2,2; Xh 20,8; Đnl 5,12-14), và kết thúc bằng việc “nghỉ ngơi” vào ngày thứ bảy (St 2,3). Ngoài ra cuốn sách cuối cùng của bộ kinh thánh cũng vang lên những lời biểu lộ sự tôn trọng công cuộc của Thiên Chúa khi Ngài “làm công việc” tạo dựng. Quả vậy sách khải huyền viết: “Lạy Thiên Chúa toàn năng, công cuộc của ngài vĩ đại và lạ lùng” (Kh 15,3). Lời tung hô này như một tiếng vang làm vọng lại lời tung hô chép trong sách sáng thế khi việc miêu tả công cuộc tạo dựng của mỗi ngày đều được kết thúc bằng câu: “Và Thiên Chúa thấy rằng mọi sự đều tốt lành” (St 1,4.10.12.18.21.15.31).

Việc diễn tả công cuộc tạo dựng chúng ta được đọc trong đoạn thứ nhất của sách Sáng thế, có thể coi như bản “tin mừng đầu riên nói về lao động”. Quả vậy, đoạn văn này chứng tỏ lao động quý trọng ở điểm nào; đoạn văn này dạy rằng: con người phải dùng sự lao động của mình để bắt chước Thiên Chúa là Đấng tạo thành mình, vì con người mang trong mình – và chỉ có con người mới làm được như thế – một yếu tố riêng biệt làm cho họ nên giống ngài. Con nười phải bắt chước Thiên Chúa khi làm việc cũng như khi nghỉ ngơi, vì chính thiên chúa đã muốn trình bày công cuộc tạo dựng của ngài dưới hình thức lao động và nghỉ ngơi. Đúng như Đức Kitô đã nói: “Cha thầy luôn luôn hành động…” (Ga 5,17), công việc của Thiên Chúa trên trần gian vẫn luôn luôn tiếp diễn; với quyền năng tạo dựng của ngài, Thiên Chúa hành động bằng cách trợ giúp trần gian hiện hữu sau khi ngài bởi không mà dựng nên cho có; với quyền năng cứu độ của ngài, Thiên Chúa hành động trong tâm hồn con người, những tạo vật mà ngay từ nguyên thủy, Ngài đã dự tính cho được” nghỉ ngơi” (Dt 4,1.9-10), hợp nhất với ngài “trong nhà của Cha” (Ga 14,2). Chính vì thế nên vấn đề lao động của con người không những chỉ nghỉ ngơi mỗi ” ngày thứ bảy” (Đnl 5,12-14; Xh 10,8), mà ngoài ra không chỉ đòi phải vận dụng sức lực của con người trong hành động bên ngoài, mà còn phải tạo ra được một tâm trạng bên trong khi con người trở nên đúng với ý muốn của thiên chúa hơn, họ có thể chuẩn bị cho một sự “nghỉ ngơi” mà Thiên Chúa dành cho các tôi tớ, bạn hữu Ngài (Mt 15,21).

Như Thánh Công Đồng đã dạy: “Những hoạt động thường nhật nhất của con người phải biểu lộ được ý thức rằng: lao động của họ là việc tham dự vào công cuộc của Thiên Chúa. Bởi vì trong khi lao động để nuôi sống mình và gia đình, đồng thời cũng để phục vụ cho xã hội, tất cả mọi người nam, nữ đều phải nhận thức được rằng: “Lao động của họ là việc tiếp diễn công việc của Đấng tạo Thành, là việc phục vụ cho anh em đồng loại, là sự đóng góp của cá nhân vào việc thực hiện chương trình kế hoạch của Thiên Chúa đối với lịch sử” (Vat.II GS. 34).

Vì thế nền đạo đức Kitô giáo này về lao động phải trở thành một gia sản chung cho mọi người. Đặc biệt trong thời đại hiện nay nền đạo đức lao động này chứng tỏ mức độ trưởng thành cần thiết giữa lúc tình hình căng thẳng và trí khôn, tâm hồn mọi người băn khoăn lo âu. “Người Kitô hữu không những không coi các công trình do con người dùng tài năng và sức lực riêng để thực hiện các chống đối quyền năng của Thiên Chúa không coi thụ tạo có lý trí như một địch thủ của Tạo hóa, mà còn xác tín rằng các thắng lợi của nhân loại là dấu hiệu biểu dương Thiên Chúa cao cả và là kết quả ý định khôn lường của Ngài. Tuy nhiên, quyền lực con người càng gia tăng, trách nhiệm cá nhân hay tập thể lại càng nới rộng. Do đó, chúng ta thấy sứ điệp Kitô giáo không làm cho con người quên công cuộc xây dựng thế giới hoặc khiến họ không còn thiết tha đến lợi ích của đồng loại, trái lại, còn làm cho họ cảm thấy đó là một nhiệm vụ cấp bách hơn (Vat.II, GS, 34).

Chính ý thức được tham gia vào công cuộc tạo dựng bằng lao động của mình trở thành động lực sâu xa nhất thúc đẩy con người lao động trong các lĩnh vực. Hiến chế Lumen Gentium đã viết: Chính vì thế, tín hữu phải nhận biết bản tính sâu xa của những giá trị của chúng, là ca tụng Thiên Chúa; đồng thời phải giúp nhau sống đời sống thánh thiện, nhờ những việc trần thế, để thế gian thấm nhuần Thần khí của Chúa Kitô và đạt tới cùng đích một cách hữu hiệu hơn trong công lý, bác ái và hòa bình…nhờ khả năng chuyên môn trong những việc trần thế, nhờ các hoạt động của họ, các hoạt động được ân sủng Đức Kitô siêu nhiên hóa, giáo dân hãy đem toàn lực hợp tác để nhờ lao động của con người, kỹ thuật và văn hóa nhân loại khai thác những của cải được tạo dựng…theo ý định của Đấng Tạo Hóa và sự soi sáng của Ngôi Lời Ngài (LG, 36).

**26. Đức Kitô, con người của lao động**

Con người dùng lao động để tham gia vào chính công cuộc của Thiên Chúa, Đấng tạo thành mình. Đó là một chân lý đã được Chúa Giêsu làm nổi bật cách đặc biệt, Đức Giêsu Kitô mà những thính giả đầu tiên của Ngài ở Nazarét đã phải ngạc nhiên và bảo nhau: “Tại sao ông này lại được như vậy? Bởi đâu ông ta được khôn ngoan như thế ?… chớ thì ông ta chẳng phải là người thợ mộc hay sao?” (Mc 6,2-3). Quả vậy, Chúa Giêsu đã rao giảng và nhất là đã đem thực hành “TIN MỪNG” được uỷ thác cho Ngài, thực hành những lời của Đấng Khôn Ngoan vĩnh cửu. Vì lý do đó, đây quả thật là “TIN MỪNG CỦA LAO ĐỘNG”, vì người rao giảng Tin Mừng ấy chính là một người lao động, một người thợ như ông Giuse quê thành Nazarét (Mt 13,55). Mặc dầu qua những lời Chúa đã rao giảng, chúng ta không thấy câu nào nói thẳng lệnh phải lao động – mà trái lại, có một lần, chúng ta còn thấy Chúa cấm không được quá lo lắng làm ăn mưu sống (Mt 6,25-34) – nhưng cả cuộc đời của Chúa là một chứng ngôn hùng biện không ai chối cãi được: Ngài thuộc về “thế giới lao động”; Ngài ưa chuộng, tôn trọng sự lao động của con người. Hơn thế nữa, ta có thể nói: Ngài âu yếm thiết tha lao động và các hình thức của lao động. Ngài nhận thấy trong mỗi hình thức đó một phương cách để biểu lộ việc con người là hình ảnh Thiên Chúa là Đấng Tạo Hóa và là Cha. Chính Ngài đã nói: “Cha Thầy là người trồng nho…” (Ga 15,1), và qua lời giáo huấn của Ngài, bằng nhiều phương cách, ta thấy toát lên chân lý căn bản về vấn đề lao động, một chân lý đã được diễn tả trong tất cả truyền thống của Cựu Ước, ngay từ sách Sáng Thế.

Trong các sách của Cựu Ước, không thiếu gì đoạn nhắc nhở đến lao động cũng như các nghề nghiệp của con người: Thầy thuốc (Hc 38,1-3), dược sĩ (Hc 3,4-8), thợ thuyền, nghệ nhân (Xh 31,1-5; Hc 38,27), thợ rèn (St 4,22; Is 44,12) – người ta có thể đem áp dụng những lời trong Thánh Kinh liên quan đến lao động, vào việc làm của những người thợ luyện thép ngày nay, người thợ gốm (Gr 18,3-4; Hc 38,29-30), người nông dân (St 9,20; Is 5,1-2) nhà hiền triết khảo cứu Kinh thánh (Gv 12, 9 12; Hc 39,1-8), thủy thủ (Tv 107,23-30; Kn 14,2-3a), thợ nề (St 11,3; 2V 12,12-13; 22,5-6), nhạc sĩ (St 4,21), mục tử (St 4,2; 37,3; Xh 3,1; Is 16,11). Ngoài ra người ta còn nhớ những lời tốt đẹp biểu dương lao động của người phụ nữ (Cn 31,15-27). Trong các dụ ngôn về Nước Thiên Chúa, Đức Giêsu Kitô luôn luôn nói về lao động: dụ ngôn người mục tử (Ga 10,1-16), người nông dân (Mc 12,1-12), thày thuốc (Lc 4,23), người gieo giống (Mc 4,1-9), chủ nhà (Mt 13,52), người làm công(Mt: ; Lc 12,41-48), người quản gia (Lc 16,1-8), người đánh cá (Mt 13,47-50), người buôn bán (Mt 13,45-46) người thợ (Mt 20,1-16) . Chúa so sánh công việc truyền giáo với công việc tay chân của thợ gặt (Mt 9,37; Ga 4,35-38); hoặc của những ngư phủ (Mt 4,19). Chúa cũng dựa vào công việc của các thày ký lục (Mt 13,52).

Lời giáo huấn của Đức Kitô về lao động dựa trên mẫu gương đời sống của Ngài trong những năm sống ở Nagiarét và còn để lại một âm vang rất mạnh mẽ trong lời giáo huấn của Thánh Phaolô. Có thể Thánh Phaolô đã làm nghề may lều, vì Ngài đã tự hào dùng nghề này để (Cv 18,3) vừa có thể làm việc tông đồ vừa có thể mưu sinh (Cv 20,34-35). “Ngày đêm chúng tôi làm việc vất vả lam lũ, để không phải phiền toái đến ai trong anh em” (2Tx 3,8). Xuất phát từ quan niệm đó, những lời giáo huấn của Thánh Phaolô liên quan đến lao động có tính cách khuyên bảo và ra lệnh: “Đối với những người đó… chúng tôi nài xin, căn dặn hãy âm thầm làm việc và ăn cơm của mình” (2Tx 3,12). Nhận thấy có một số tín hữu thuộc cộng đoàn Thesssalônica “sống vô trật tự…không làm lụng gì cả” (2Tx 3,11), Thánh Phaolô đã viết thư bảo: “Hễ ai không muốn làm việc thì đừng có ăn” (2Tx 3,10). Trái lại trong một thư khác gởi cho Cộng đoàn Côlôssê. thánh nhân lại khuyến khích rằng: “Dù anh em làm việc gì, thì hãy thật lòng thực thi như thể làm cho Thiên Chúa chứ không phải làm cho loài người, vì biết rằng anh em sẽ được hưởng phần gia tài Chúa thưởng cho” (Cl 3, 23-24).

Ta nhận thấy rõ lời giáo huấn của vị Tông đồ dân ngoại có một tầm quan trọng đặc biệt đối với nền luân lý và đạo đức của lao động. Nhưng lời giáo huấn đó là một bổ túc quan trọng cho Tin mừng về lao động, một Tin mừng lớn lao tuy kín đáo mà chúng ta tìm thấy trong đời sống của Đức Kitô, trong các dụ ngôn của Ngài, trong “Những gì Ngài đã làm và giảng dạy” (Cv 1,1).

Xuất phát từ ánh sáng bắt nguồn mạch, Giáo Hội luôn luôn tuyên giảng một giáo lý mà ta thấy biểu lộ dưới hình thức cận đại trong lời giáo huấn của Công Đồng Vaticanô II: “Vì phát xuất từ con người nên sinh hoạt của con người cũng quy hướng về con người. Thật vậy, khi làm việc, con người không những biến đổi sự vật và xã hội mà còn cải thiện chính mình. Họ học biết được nhiều điều, phát triển tài năng cũng như thoát ra được và vượt khỏi chính mình. Nếu được hiểu cho đúng thì sự tăng trưởng này đáng giá hơn mọi của cải có thể thu tích được … Vì thế tiêu chuẩn sinh hoạt của con người là mọi sinh hoạt của con người phải phù hợp với lợi ích đích thực của nhân loại theo như ý định và ý muốn của Thiên Chúa, và phải giúp cho con người, cá nhân cũng như tập thể, trau dồi và thực hiện ơn gọi toàn diện của mình”. (GS, 35).

Khi đã ý thức được giá trị lao động của con người như thế, nghĩa là khi đã có một nền đạo đức về lao động, chúng ta có thể thấu triệt lời giáo huấn của Công đồng Vaticanô II trong hiến chế Mục vụ liên quan đến ý nghĩa đích thực của sự tiến bộ: “Giá trị của con người hệ tại ở “cái mình là” hơn là ở” cái mình có”. Cũng vậy, tất cả những gì con người làm để đạt tới một mức độ công bình cao hơn, một tình huynh đệ rộng lớn hơn, một trật tự nhân đạo hơn trong tương quan xã hội, điều quí trọng hơn các tiến bộ khoa học kỹ thuật bởi vì các tiến bộ ấy tuy có thể cung cấp chất liệu cho việc thăng tiến của con người, nhưng tự chúng mà thôi, chúng không thể thực hiện được công cuộc thăng tiến ấy”( GS, 35).

Giáo lý về vấn đề tiến bộ và vấn đề phát triển là một đề tài đứng hàng đầu trong tâm trạng hiện đại. Giáo lý ấy chỉ có thể thấu triệt khi coi nó như là một kết quả của một nền đạo đức lao động được thử thách, và giáo lý ấy chỉ có thể thực hiện và đem áp dụng nếu đặt căn bản nền tảng trên một nền đạo đức như vậy. Giáo lý này, chương trình hoạt động này ăn rễ sâu trong “TIN MỪNG VỀ LAO ĐỘNG”.

**27. Lao động của con người dưới ánh sáng của thập giá và phục sinh của Đức Kytô.**

Nền đạo đức lao động dựa trên phúc âm ăn rễ sâu trong một khía cạnh khác của lao động con người là một trong những khích thước quan yếu nhất của nó. Bất kể lao động nào dù là tay chân hay trí óc, đều nhất thiết nối liền với sự vất vả. Sách Sáng thế đã diễn tả một cách hết sức sâu sắc sự việc đó khi đem so sánh, đối lập việc lao động, từ nguyên thủy đã được chúc phúc (một sự chúc phúc tiềm tàng ngay trong mầu nhiệm của tạo thành và liên quan đến địa vị của con người được nâng cao nên giống hình ảnh của Thiên Chúa) với việc lao động đã bị chúc dữ do tội lỗi gây ra. “Đất sẽ bị nguyền rủa vì ngươi!” “Ngươi phải lam lũ vất vả cả đời mới có của nuôi thân !” (St 3,17). Sự vất vả gắn liền với lao động này vạch ra con đường mà con người sẽ phải đi trong cuộc đời trên trần gian và cũng báo tin việc con người sẽ phải chết. “Ngươi sẽ phải đổ mồ hôi trán ra mới có ăn cho đến khi ngươi trở về với đất vì ngươi từ đó mà ra” (St 3,19). Như một tiếng dội vang lại từ những lời trên đây, một trong những tác giả của sách Khôn ngoan đã nhắc lại tư tưởng này khi viết: “Tôi quay lại nhìn tất cả mọi việc tay tôi đã làm và công lao tôi đã phải lao nhọc gây lên” (Gv 2, 11). Trên trần gian này không một người nào không có thể áp dụng câu đó cho trường hợp của mình.

Ngay cả đối với vấn đề này, có thể nói Tin mừng đã công bố lời cuối cùng trong mầu nhiệm Vượt qua của Chúa Giêsu Kitô. Chúng ta phải tìm ở đó câu trả lời cho những vấn đề này, thật là quan trọng đối với nền đạo đức lao động của con người. Trong mầu nhiệm Vượt qua có bao hàm vấn đề thánh giá Đức Kitô, Việc Ngài đã vâng lời cho đến chết, sự vâng lời mà Thánh Tông đồ đã đem ra đối lập với sự bất tuân lệnh đè nặng từ những ngày đầu tiên trong lịch sử con người trên trái đất (Rm 5,19). Cũng trong Mầu nhiệm Vượt qua, có bao hàm cả sự việc Đức Kitô được nâng lên Đức Kitô đã đi qua ngưỡng cửa là sự chết trên thập giá để trở lại với các môn đệ trong quyền năng của Chúa Thánh Linh bằng việc Ngài sống lại.

Mồ hôi và vất vả lao lung gắn liền với lao động trong tình trạng điều kiện sống hiện thời của nhân loại, là những yếu tố khả dĩ giúp cho người Kitô hữu và tất cả những ai được kêu gọi theo chân Đức Kitô, có thể dùng tình thương thông phần vào công cuộc mà Đức Kitô đã đến để hoàn tất (Ga 17,4). Công cuộc cứu độ này được thực hiện qua sự đau khổ và qua cái chết trên thập giá. Có thể nói, con người cộng tác một cách nào đó với Con Thiên Chúa trong công cuộc cứu chuộc nhân loại bằng cách chấp nhận sự vất vả khó nhọc trong lao động, với tinh thần hiệp nhất với Đức Kitô chịu đóng đinh vì chúng ta. Con người chứng tỏ mình đích thực là môn đệ Chúa Giêsu khi họ vác thánh giá hằng ngày trong sinh hoạt của riêng mình (Lc 9,23).

Đức Kitô lấy gương sáng dạy chúng ta, khi Ngài chấp nhận chịu chết cho tất cả chúng ta là những người tội lỗi; Ngài dạy chúng ta cũng phải vác thập giá mà xác thịt và thế gian đặt nặng trên vai những kẻ mưu tìm hòa bình và chân lý, thế nhưng, đồng thời, “Đức Kitô được tôn vinh làm Chúa khi sống lại và được lãnh nhận toàn quyền thống trị trên trời dưới đất, từ nay Ngài hoạt động trong lòng con người nhờ quyền năng Thánh Thần của Ngài …. Ngài tinh luyện và củng cố những ước vọng quảng đại thúc đẩy gia đình nhân loại hoán cải cuộc sống của mình trở nên nhân đạo hơn và qui phục trời đất về cùng với mục đích ấy (Vat.II, GS,38).

Trong lao động, người Kitô hữu tìm gặp thấy một phần nhỏ của thánh giá Đức Kitô và vui lòng đón nhận trong tinh thần cứu chuộc mà Đức Kitô đã có khi Ngài đón nhận vác thánh giá và tội lỗi chúng ta. Với ánh sáng chiếu soi của Phục sinh Đức Kitô, chúng ta luôn luôn tìm thấy trong lao động một tia sáng cho đời sống mới, một của cải lợi ích mới; chúng ta tìm thấy như thế một lời loan báo “Có trời mới đất mới” (2P 3,13;Kh 21,1) mà con người và thế gian được thông hưởng nhờ những vất vả nhọc nhằn của lao động. Phải nói: Nhờ vất vả mới được, và không bao giờ được nếu không vất vả. Một phần, điều đó xác quyết rằng thánh giá là một chuyện cần thiết trong nền đạo đức lao động; phần khác, trong thánh giá là sự vất vả nhọc nhằn này, xuất hiện một của cải lợi ích mới, một của cải lợi ích khởi sự với chính lao động, một sự lao động được hiểu với tất cả ý nghĩa sâu xa. Dưới mọi hình thức; và không có lao động thì không có của cải lợi ích mới ấy được.

Phải chăng của cải lợi ích mới đó, một kết quả của lao động con người, đã chính là một phần nhỏ của “đất mới” nơi công bằng ngự trị (2P 3,13). Nếu quả thực những vất vả nhọc nhằn muôn mặt của lao động con người là một phần của thập giá Đức Kitô, thì của cải lợi ích mới có tương quan thế nào đối với việc Chúa Kitô Phục Sinh?

Công đồng đã tìm câu trả lời cho vấn đề này bằng cách tiếp nhận ánh sáng từ nguồn Lời Mạc Khải. “Quả thật, chúng ta biết rằng: được lời lãi cả vào thế gian mà chính mình phải hư mất thì chả có lợi gì (Lc 9,25). Nhưng sự trông đợi đất mới không được làm suy giảm, trái lại phải kích thích nỗ lực phát triển trái đất này, nơi thân thể của gia đình nhân loại mới đang tăng trưởng và tiên báo một vài hình ảnh của thời đại mới. Vì thế tuy phải phân biệt rõ ràng những tiến bộ trần thế với sự bành trướng Vương quyền Đức Kitô, nhưng tiến bộ này rất quan trọng đối với Nước Thiên Chúa” (Vat.II, GS, 39).

Với những suy nghĩ trên đây về lao động con người, chúng tôi đã tìm cách làm nổi bật tất cả những gì xem ra cần thiết, vì lý do nhờ lao động, không những “các hoa quả của hoạt động chúng ta” phải được gia tăng trên trái đất, mà cả “nhân phẩm của con người”, “Sự thông cảm huynh đệ và sự tự do” cũng phải được tăng thêm nữa (Vat.II, GS. 39). chớ gì người Kitô hữu, những kẻ đang lắng nghe lời thiên chúa hằng sống và liên kết lao động với cầu nguyện, chớ gì họ hiểu được địa vị mà lao động của họ giữ được trong tiến bộ trần thế và cả trong vần đề phát triển mở mang nước Thiên Chúa, là nơi mà quyền năng Chúa Thánh Linh và lời của phúc âm kêu gọi tất cả chúng ta hãy tiến vào.

Để kết thúc những suy nghĩ này, tôi sung sướng ban phép lành Tòa Thánh cho tất cả anh em, các chư huynh đáng kính và anh chị em thân yêu.

Tôi đã chuẩn bị tài liệu này để phổ biến vào ngày 15 – 5 vừa qua trong dịp kỷ niệm 90 năm ban hành thông điệp Renrum Novarum; nhưng tôi đã chỉ có thể duyệt lại một lần chót sau thời gian nằm bệnh viện.

Ban hành tại Castel Gandolfo, ngày 14 – 9 – 1981, ngày lễ kính Thánh Giá,
năm thứ III triều đại Giáo Hoàng của tôi.

**GIOAN PHAOLÔ II**

*(Bản dịch trích từ quyển Các Thông Điệp Xã Hội, chúng tôi có chỉnh sửa lại vài từ)*